



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 85 + 86

Ngày 25 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

09/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 141/2025/NQ-HĐND quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La	4
09/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 142/2025/NQ-HĐND quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.	21
09/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 143/2025/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 85/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Sơn La quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La	39
09/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 144/2025/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ và Nghị quyết số 92/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh.	41

09/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 145/2025/NQ-HĐND quy định nhiệm vụ chi, mức chi cụ thể thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La.	45
09/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 146/2025/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 88/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Sơn La quy định thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.	56
09/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 147/2025/NQ-HĐND quy định về tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La.	58
09/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 149/2025/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 78/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh về chính sách và biện pháp thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2014-2020 và Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung trong Nghị quyết số 78/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh về chính sách và biện pháp thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2014 - 2020.	60
09/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 150/2025/NQ-HĐND quy định mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Sơn La	62

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

08/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 587/NQ-HĐND về việc giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau Kỳ họp thứ mười một HĐND tỉnh; việc thực hiện Kết luận phiên chất vấn tại Kỳ họp thứ mười một HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026	64
------------	--	----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 141/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ
phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách
cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
187/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 768/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 1259/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp;*

*HĐND ban hành Nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và
tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách
cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định phân cấp nguồn thu,
nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp
tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu
HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và
áp dụng từ năm ngân sách 2026.
2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Nghị quyết này được sửa
đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo các văn bản sửa
đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Nghị quyết số 114/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022 - 2025 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%)
phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh
và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 141/2025/NQ-HĐND
ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành; tổ chức chính trị và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Ủy ban nhân dân các xã, phường.
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh (bao gồm các khoản tiền chậm nộp của từng sắc thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế)

1. Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%

a) Thuế giá trị gia tăng (không bao gồm số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng), thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ doanh nghiệp do trung ương quản lý; Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp dự án, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tỉnh khác, nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không đăng ký nộp thuế trực tiếp tại Việt Nam (bên Việt Nam nộp thay) đóng trên địa bàn do Thuế tỉnh quản lý thu (phần ngân sách địa phương hưởng).

b) Thuế giá trị gia tăng (không bao gồm số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng), thuế thu nhập doanh nghiệp từ các nhà máy thủy điện, dự án năng lượng tái tạo có công suất trên 10 MW thu từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp tỉnh khác, nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không đăng ký nộp thuế trực tiếp tại Việt Nam (bên Việt Nam nộp thay), các doanh nghiệp nộp thuế vãng lai do Thuế cơ sở quản lý (phần ngân sách địa phương hưởng).

c) Thuế tiêu thụ đặc biệt (*phần ngân sách địa phương hưởng, trừ khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu*) của các tổ chức kinh tế do Thuế tỉnh quản lý thu.

d) Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan hành chính, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp (*sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị*) cấp tỉnh; thuế thu nhập cá nhân thu từ các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Thuế tỉnh quản lý thu và thuế thu nhập cá nhân do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước; thuế thu nhập cá nhân từ các khoản thu nhập khác do Thuế tỉnh quản lý thu; người nước ngoài có phát sinh thuế thu nhập cá nhân tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh (*phần ngân sách địa phương hưởng*).

đ) Thuế tài nguyên của các doanh nghiệp do Thuế tỉnh quản lý thu (*phần ngân sách địa phương hưởng trừ thuế tài nguyên từ hoạt động khai thác khoáng sản do Doanh nghiệp nhà nước trung ương nộp*).

e) Thuế sử dụng đất nông nghiệp, phi nông nghiệp do các tổ chức, doanh nghiệp nộp.

f) Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần; thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm của tổ chức, doanh nghiệp (*phần ngân sách địa phương hưởng*).

g) Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; thu từ bán và thanh lý tài sản nhà nước (*trừ thu tiền bán tài sản trên đất khi thực hiện sắp xếp*); thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quản lý.

h) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả thu từ hoạt động xổ số điện toán.

i) Thu thuế bảo vệ môi trường (*phần ngân sách địa phương hưởng*).

j) Các khoản phí, lệ phí do các đơn vị cấp tỉnh nộp theo quy định của pháp luật (*trừ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản*); lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản.

k) Thu từ hoạt động sự nghiệp do các đơn vị cấp tỉnh nộp theo quy định của pháp luật.

l) Huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, tổ chức khác, cá nhân nước ngoài trực tiếp cho chính quyền địa phương.

m) Thu từ xử phạt vi phạm hành chính (*trừ thu phạt vi phạm hành chính đối với hoạt động khai thác khoáng sản*), phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu; thu hồi các khoản chi năm trước...

- n) Thu kết dư ngân sách tỉnh.
 - o) Thu bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.
 - ô) Thu từ Quỹ dự trữ tài chính địa phương.
 - p) Thu chuyển nguồn ngân sách tỉnh năm trước chuyển năm sau.
 - q) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu.
 - r) Thu tiền từ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.
 - s) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước (*bao gồm phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đối với giấy phép do trung ương cấp*).
 - t) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.
 - u) Ghi thu các khoản chi phí đối trừ từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất... của các dự án do Ban Quản lý cấp tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất và các đơn vị của tỉnh thực hiện.
 - v) Thu ngân sách cấp xã nộp lên.
2. Các khoản phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã
- a) Thuế tài nguyên đối với khai thác khoáng sản thu từ doanh nghiệp do trung ương quản lý.
 - b) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.
 - c) Thu phạt vi phạm hành chính đối với hoạt động khai thác khoáng sản (*phần ngân sách địa phương hưởng*).
 - d) Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước đối với hoạt động khoáng sản (*phần ngân sách địa phương hưởng*).
 - đ) Thu tiền sử dụng đất (*phần ngân sách địa phương hưởng, trừ thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý theo điểm h khoản 1 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15*).
 - e) Thu tiền bán tài sản trên đất và đấu giá quyền sử dụng đất do thực hiện sắp xếp.
 - f) Thuế tài nguyên nước thủy điện của các nhà máy thủy điện có công suất trên 10 MW thu từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp tỉnh khác, nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không đăng ký nộp thuế trực tiếp tại

Việt Nam (*bên Việt Nam nộp thay*), các doanh nghiệp nộp thuế vãng lai do Thuế cơ sở quản lý.

Điều 4. Nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do cấp tỉnh quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật.

c) Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội do cấp tỉnh thực hiện.

d) Chi thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch theo Luật quy hoạch, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng.

đ) Chi bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo mặt bằng sạch để đấu giá thu hút các dự án đầu tư ngoài ngân sách.

e) Bổ sung vốn điều lệ Quỹ phát triển đất theo quy định của pháp luật.

f) Chi đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu do Chính phủ giao cho tỉnh quản lý.

g) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, bao gồm:

Giáo dục phổ thông theo phân cấp (*Trung học phổ thông*), giáo dục thường xuyên, phổ thông dân tộc nội trú và các hoạt động giáo dục khác.

Cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn.

Các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác.

b) Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do Nhà nước tuyển chọn, giao trực tiếp, tài trợ thực hiện; Chi hoạt động quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khác theo phân cấp.

c) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội phân giao địa phương quản lý; hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách trung ương.

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, bao gồm:

Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế dự phòng.

Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

Vệ sinh an toàn thực phẩm; công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình.

Chi các hoạt động y tế theo phân cấp và các hoạt động y tế khác.

đ) Sự nghiệp văn hoá, thông tin, bao gồm:

Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật, phim ảnh, xuất bản, báo chí, hoạt động sáng tạo văn học nghệ thuật, trùng tu di tích lịch sử và các hoạt động văn hoá, thông tin khác.

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình:

Phát thanh, truyền hình, thuê bao kênh vệ tinh và các hoạt động phát thanh, truyền hình khác.

f) Sự nghiệp thể dục thể thao, bao gồm:

Bồi dưỡng, huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh, các giải thi đấu cấp khu vực, Quốc gia, cấp tỉnh, quản lý các cơ sở thi đấu thể dục thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác.

g) Sự nghiệp bảo vệ môi trường, bao gồm:

Điều tra, quan trắc, phân tích môi trường, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường; khắc phục sự cố và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường, xử lý chất thải và hoạt động bảo vệ môi trường khác do cấp tỉnh thực hiện.

Hàng năm, dựa trên số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước từ sản xuất thủy điện và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, bố trí kinh phí bảo đảm cho hoạt động bảo vệ tài nguyên nước, cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước, giám sát hoạt động khai thác nước và các hoạt động phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước.

h) Các hoạt động kinh tế do tỉnh quản lý:

Sự nghiệp giao thông: Quản lý, bảo trì, sửa chữa, bảo đảm hoạt động, an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp tỉnh quản lý; hỗ trợ hoạt động vận tải do cơ quan cấp tỉnh thực hiện.

Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Hoạt động phát triển nông, lâm, thủy sản, thủy lợi, khuyến nông; xây dựng nông thôn mới, định canh định cư và hoạt động phát triển nông nghiệp nông thôn khác do cấp tỉnh thực hiện.

Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác.

Sự nghiệp tài nguyên: Hoạt động điều tra, quản lý đất đai, đo đạc, lập bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động quản lý tài nguyên khác.

Các nhiệm vụ theo quy định của Luật quy hoạch do cấp tỉnh thực hiện.

Các hoạt động kinh tế khác, bao gồm cả tìm kiếm cứu nạn, an toàn vệ sinh lao động, chế độ chính sách thuộc sự nghiệp kinh tế do tỉnh ban hành.

i) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật.

k) Chi đảm bảo xã hội, bao gồm:

Các cơ sở trợ giúp bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội tại cộng đồng, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp tỉnh đảm bảo theo quy định của pháp luật.

l) Các khoản chi thường xuyên khác theo phân cấp.

3. Các khoản chi khác

a) Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.

b) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

c) Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ.

d) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước.

đ) Chi chuyển nguồn ngân sách năm trước sang năm sau.

e) Chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã, phường.

f) Chi nộp ngân sách trung ương.

g) Chi sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu do các đơn vị cấp tỉnh thực hiện.

h) Chi hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước.

i) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật *(bao gồm chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Luật NSNN năm 2025)*.

Điều 5. Nguồn thu của ngân sách cấp xã *(bao gồm các khoản tiền chậm nộp của từng sắc thuế theo quy định của Luật Quản lý Thuế)*

1. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã: Thực hiện theo khoản 2 Điều 3 của Quy định này.

2. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%

a) Thuế giá trị gia tăng *(phần ngân sách địa phương hưởng, không bao gồm số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng)*, thuế thu nhập doanh nghiệp *(phần ngân sách địa phương hưởng)* thu từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp tỉnh khác, nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không đăng ký nộp thuế trực tiếp tại Việt Nam *(bên Việt Nam nộp thay)*, các doanh nghiệp nộp thuế vãng lai do Thuế cơ sở quản lý *(trừ thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ các nhà máy thủy điện, dự án năng lượng tái tạo có công suất trên 10 MW)*.

b) Thuế tài nguyên thu từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp tỉnh khác, nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không đăng ký nộp

thuế trực tiếp tại Việt Nam (*bên Việt Nam nộp thay*), các doanh nghiệp nộp thuế vãng lai do Thuế cơ sở quản lý (*trừ thuế tài nguyên nước thủy điện các nhà máy thủy điện có công suất trên 10 MW*).

c) Thuế giá trị gia tăng (*phần ngân sách địa phương hưởng, không bao gồm số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng*), thuế tài nguyên (*bao gồm từ hoạt động khai thác khoáng sản*) thu tại địa bàn xã, phường từ hoạt động kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh.

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt (*phần ngân sách địa phương hưởng trừ khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu*) của các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân do Thuế cơ sở quản lý thu.

đ) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động kinh doanh của cá nhân và hộ kinh doanh thu tại địa bàn xã, phường. Thuế thu nhập cá nhân của cán bộ, công chức xã, phường; thuế thu nhập cá nhân từ quà tặng và thừa kế; thuế thu nhập cá nhân do UBND xã, phường thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước; thuế thu nhập cá nhân thu từ các cơ quan, tổ chức kinh tế do Thuế cơ sở và các cơ quan, đơn vị cấp xã thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước (*phần ngân sách địa phương hưởng*).

e) Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã, phường (*phần ngân sách địa phương hưởng*).

f) Ghi thu các khoản chi phí đối trừ từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất... của các dự án do các xã, phường thực hiện.

g) Thuế sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình.

h) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình.

i) Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; thu từ bán và thanh lý tài sản nhà nước (*trừ thu tiền bán tài sản trên đất khi thực hiện sắp xếp*); thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã quản lý.

j) Các khoản phí, lệ phí do xã, phường nộp theo quy định của pháp luật (*trừ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản*).

k) Huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, tổ chức khác, cá nhân nước ngoài trực tiếp cho chính quyền địa phương.

l) Thu kết dư ngân sách cấp xã.

m) Thu bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.

n) Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang năm sau.

o) Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản tại xã, phường.

ô) Thu từ xử phạt vi phạm hành chính (*trừ thu phạt vi phạm hành chính đối với hoạt động khai thác khoáng sản*); phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã quyết định xử phạt, tịch thu; thu hồi các khoản chi năm trước...

p) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

q) Lệ phí trước bạ.

r) Thu hoạt động sự nghiệp do các đơn vị sự nghiệp (*theo phân cấp quản lý*) nộp theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do cấp xã quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Chi chương trình mục tiêu được phân cấp theo quy định.

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật và theo phân cấp.

2. Chi thường xuyên

a) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật; hoạt động của Đại biểu HĐND xã; chế độ phụ cấp và hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở bản, tiểu khu, tổ dân phố; khoán kinh phí hoạt động và hỗ trợ đối với người tham gia vào công việc của bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố; cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin do cấp xã thực hiện; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở và các nhiệm vụ hoạt động quản lý hành chính theo quy định hiện hành.

b) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, bao gồm:

Chi cho giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông (*Tiểu học cơ sở, Trung học cơ sở*) và các hoạt động giáo dục khác theo phân cấp.

Hỗ trợ bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các trường lớp học trên địa bàn cấp xã, hỗ trợ hoạt động thường xuyên các trung tâm học tập cộng đồng, thực hiện phong trào học tập suốt đời, và các hoạt động giáo dục đào tạo khác do cấp xã thực hiện.

Chi sự nghiệp đào tạo theo phân cấp quản lý.

c) Chi cho hoạt động ứng dụng tiên bộ khoa học, công nghệ, xây dựng hệ thống thông tin và các nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khác theo phân cấp.

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, bao gồm:

Chi cho công tác khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh, hỗ trợ phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn.

Phòng, chống dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm và các hoạt động y tế khác do cấp xã thực hiện.

đ) Chi đảm bảo xã hội, bao gồm:

Trợ giúp xã hội, trợ cấp hàng tháng cán bộ xã nghỉ việc; chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi; chế độ với người có uy tín, thăm hỏi các gia đình chính sách; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do xã quản lý và công tác xã hội khác do cấp xã thực hiện.

f) Sự nghiệp văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh truyền hình do cấp xã thực hiện.

g) Chi công tác an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội ở cấp xã *(đã bao gồm chi nhiệm vụ quản lý, bảo vệ mốc giới tại các xã biên giới)*, đối ngoại.

h) Chi các hoạt động kinh tế:

Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác do cấp xã quản lý.

Hoạt động kiến thiết thị chính do cấp xã thực hiện theo phân cấp.

Thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản theo phân cấp.

Các hoạt động phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản, duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi, bảo vệ phát triển rừng theo phân cấp do xã quản lý và các hoạt động khác do xã thực hiện.

Diễn tập, ứng phó cháy rừng, tìm kiếm cứu nạn cấp xã.

Chi sự nghiệp kinh tế khác theo phân cấp.

i) Chi bảo vệ môi trường: Thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường theo phân cấp.

j) Các khoản chi thường xuyên khác theo phân cấp.

3. Các khoản chi khác

a) Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ (nếu có).

b) Chi chuyển nguồn ngân sách năm trước sang năm sau.

c) Chi nộp ngân sách cấp tỉnh.

d) Chi sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu do cấp xã thực hiện.

e) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật *(bao gồm hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại các khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025)*.

Điều 7. Quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La *(có Phụ lục kèm theo)*.

Phụ lục
TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH
CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Nghị quyết số 141/2025/NQ-HĐND
ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
1	Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý		
1.1	Thuế giá trị gia tăng (phần ngân sách địa phương hưởng)	100	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (phần ngân sách địa phương hưởng)	100	
1.3	Thuế tài nguyên		
-	Thuế tài nguyên nước	100	
-	Thuế tài nguyên từ khai thác khoáng sản	70	30
-	Thuế tài nguyên khác	100	
2	Thu từ các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp dự án, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tỉnh khác, nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không đăng ký nộp thuế trực tiếp tại Việt Nam (bên Việt Nam nộp thay) đóng trên địa bàn do Thuế tỉnh quản lý thu		
2.1	Thuế giá trị gia tăng (phần ngân sách địa phương hưởng)	100	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (phần ngân sách địa phương hưởng)	100	
2.3	Thuế tài nguyên	100	
2.4	Thu hoàn vốn (Doanh nghiệp có vốn tham gia của Nhà nước)	100	
3	Thu từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp tỉnh khác, nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không đăng ký nộp thuế trực tiếp tại Việt Nam (bên Việt Nam nộp thay), các doanh nghiệp nộp thuế vắng lai do Thuế cơ sở quản lý		
3.1	Thuế giá trị gia tăng (phần ngân sách địa phương hưởng)		100
-	Riêng: Thuế giá trị gia tăng từ các nhà máy thủy điện, dự án năng lượng tái tạo có công suất trên 10 MW	100	
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (phần ngân sách địa phương hưởng)		100
-	Riêng: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ các nhà máy thủy điện, dự án năng lượng tái tạo có công suất trên 10 MW	100	
3.3	Thuế tài nguyên		

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
-	Thuế tài nguyên nước thủy điện		
+	Thuế tài nguyên nước thủy điện các nhà máy thủy điện có công suất từ 10 MW trở xuống	-	100
+	Thuế tài nguyên nước thủy điện các nhà máy thủy điện có công suất trên 10 MW	70	30
-	Thuế tài nguyên đối với khai thác khoáng sản	-	100
-	Thuế tài nguyên khác	-	100
4	Thu hoạt động kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh		
4.1	Thuế giá trị gia tăng (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)		100
4.2	Thuế tài nguyên (bao gồm từ hoạt động khai thác khoáng sản)	-	100
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt do Thuế tỉnh và Thuế cơ sở thu (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)		
-	Do Thuế tỉnh thu	100	
-	Do Thuế cơ sở thu		100
6	Thuế thu nhập cá nhân (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)		
6.1	Người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Thuế tỉnh quản lý thu thuế; Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	100	
6.2	Cán bộ, công chức xã, phường.		100
6.3	Thu nhập cá nhân từ quà tặng và thừa kế		100
6.4	Thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản		100
6.5	Thuế thu nhập cá nhân do các cơ quan, tổ chức khấu trừ tại nguồn để nộp ngân sách nhà nước		
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước	100	
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Thuế cơ sở và các cơ quan, đơn vị cấp xã thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước		100
-	Do UBND xã, phường thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước		100

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
6.6	Thuế thu nhập cá nhân từ các khoản thu nhập khác	-	
-	Do Thuế tỉnh quản lý thu	100	
-	Do Thuế cơ sở quản lý thu		100
6.7	Thuế thu nhập cá nhân thu từ hoạt động kinh doanh của cá nhân và hộ kinh doanh		100
6.8	Người nước ngoài có phát sinh thuế thu nhập cá nhân tại Việt Nam (trên địa bàn tỉnh).	100	
7	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (<i>phần ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp, nhưng không bao gồm đối tượng quy định tại Mục 8.3; Mục 10</i>)		
7.1	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm		
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức nộp	100	
-	Do hộ gia đình, cá nhân nộp		100
7.2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần	100	
7.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước đối với hoạt động khoáng sản	30	70
8	Thu tiền sử dụng đất (<i>phần ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp</i>)	-	
8.1	Thu tiền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân (<i>bao gồm không thông qua đấu giá, công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất</i>)	30	70
8.2	Thu tiền sử dụng đất của các tổ chức kinh tế, tổ chức khác (<i>ngoài đối tượng quy định tại Mục 8.3</i>) thuộc thẩm quyền giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cấp tỉnh	70	30
8.3	Thu từ các dự án nhà ở thương mại, khu dân cư, khu đô thị		
-	Các dự án do Trung tâm phát triển quỹ đất, các đơn vị cấp tỉnh thực hiện, tổ chức đấu giá và quản lý hợp đồng dự án	70	30
-	Các dự án do ngân sách tỉnh cân đối (<i>gồm chi phí giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng...</i>) và các dự án thu hút đầu tư, bao gồm kể cả thực hiện đấu thầu hoặc đấu giá lựa chọn nhà đầu tư.	70	30
-	Các dự án do xã, phường tự cân đối ngân sách để thực hiện giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng... (<i>thực hiện các dự án đầu tư công</i>) sau khi thực hiện đấu giá (<i>bao gồm cả hộ gia đình và Tổ chức trúng đấu giá</i>).	30	70

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
9	Ghi thu các khoản chi phí đối trừ (<i>chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng</i>) từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất....		
9.1	Dự án do Ban Quản lý cấp tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất và các đơn vị của tỉnh thực hiện	100	
9.2	Các dự án do các xã, phường thực hiện		100
10	Thu tiền bán tài sản trên đất và đấu giá quyền sử dụng đất do thực hiện sắp xếp	-	
-	Tài sản do cấp tỉnh quản lý	70	30
-	Tài sản do cấp xã quản lý	30	70
11	Thu tiền từ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100	
12	Thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nộp	100	
13	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
-	Các tổ chức kinh tế nộp	100	
-	Các hộ gia đình nộp		100
14	Lệ phí trước bạ		100
15	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
-	Các khoản thu từ sử dụng đất phi nông nghiệp do các tổ chức, doanh nghiệp nộp	100	
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình		100
16	Thu tiền cho thuê, tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (<i>không bao gồm tài sản quy định tại Điểm 10</i>); Thu từ bán và thanh lý tài sản nhà nước; Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý nộp ngân sách; thu từ tài sản nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế; thu từ khai thác cho thuê tài sản nhà nước	-	
-	Nhà ở, tài sản do cấp tỉnh quản lý	100	
-	Nhà ở, tài sản do cấp xã quản lý		100
17	Thu từ xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán	100	
18	Thu thuế bảo vệ môi trường (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)	100	
19	Thu các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật		

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
-	Do các đơn vị cấp tỉnh thu	100	
-	Do các đơn vị cấp xã thu		100
20	Lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản	100	
21	Phí bảo vệ môi trường hoạt động khai thác khoáng sản	70	30
22	Đóng góp tự nguyện, viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước theo quy định của Pháp luật		
-	Nộp ngân sách tỉnh	100	
-	Nộp ngân sách xã, phường		100
23	Thu hoạt động sự nghiệp do các đơn vị sự nghiệp (theo phân cấp quản lý) nộp theo quy định của pháp luật	100	100
24	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		100
25	Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương	100	
26	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (theo các cấp ngân sách)	100	100
27	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		
-	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh	100	
-	Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách cấp xã		100
28	Thu kết dư ngân sách năm trước		
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh (<i>phần 50% còn lại sau khi chuyển vào Quỹ dự trữ tài chính</i>)	100	
-	Kết dư ngân sách cấp xã		100
29	Thu phạt vi phạm hành chính đối với các hoạt động khoáng sản	70	30
30	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (<i>bao gồm phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đối với giấy phép do Trung ương cấp</i>)	100	
31	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu	100	
32	Thu khác (<i>Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định</i>)		

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
	<i>xử phạt, tịch thu; thu hồi các khoản chi năm trước...)</i>		
-	Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu	100	
-	Cấp xã quyết định xử phạt, tịch thu		100
33	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng (<i>bao gồm phần ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp đối với giấy phép do Trung ương cấp</i>)	100	
34	Thu huy động vốn (<i>theo điều 7 Luật NSNN năm 2025</i>)	100	
35	Thu ngân sách cấp xã nộp lên ngân sách cấp tỉnh	100	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 142/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 775/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1259/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết hết hiệu lực từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

a) Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

b) Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

c) Nghị quyết số 94/2024/NQ-HĐND ngày 02 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

3. Các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị quyết này, khi có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của cấp có thẩm quyền, thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND
ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2026, năm kéo dài của thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ quan Đảng, cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.
- b) Các Sở, Ban, Ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; các xã, phường.
- c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng định mức

1. Hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước, góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, biên giới.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2026, kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2026 - 2030. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Thúc đẩy nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, góp phần cơ cấu ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị và các xã, phường.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

5. Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch.

6. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính của các cơ quan, đơn vị với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo, các đoàn đi công tác trong và ngoài nước.

7. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các xã, phường tuân thủ thêm một số nguyên tắc, tiêu chí sau:

a) Tiêu chí dân số là tiêu chí chính, chia theo bốn vùng; kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với thực tế và đặc thù từng xã, phường; có ưu tiên thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI.

b) Định mức phân bổ của ngân sách xã, phường được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng và chênh lệch điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng; hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành đến thời điểm HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết. Từ năm ngân sách 2026, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025. Căn cứ nguồn Ngân sách Trung ương hỗ trợ và khả năng cân đối, ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ đối với các xã, phường sau khi đã sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn tài chính hợp pháp khác của xã, phường theo quy định mà chưa cân đối đủ nguồn lực để thực hiện.

Điều 3. Yêu cầu thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 quy định tại Nghị quyết này để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ,

đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số bằng hoặc cao hơn dự toán Trung ương giao. Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình trên địa bàn, UBND các xã, phường trình HĐND cùng cấp phân bổ dự toán đảm bảo phù hợp với tình hình trên địa bàn, phù hợp tình hình thực tế từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 cho đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; đảm bảo yêu cầu tăng tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp, giảm dần mức hỗ trợ trực tiếp từ Ngân sách nhà nước, phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách. Năm 2026, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 106/2020/NĐ-CP, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan, UBND tỉnh xác định phân giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ từng sự nghiệp công lập, các khoản giảm chi theo lộ trình của Chính phủ, các yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước, thiên tai, dịch bệnh, điều kiện kinh tế - xã hội; các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước.

3. Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước và nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ; sắp xếp tổ chức bộ máy, đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên chế, thực hiện đề án cải cách tiền lương theo Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo quy định; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước./.

Chương II
TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN
CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Định mức tính theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao

TT	Loại hình đơn vị	Định mức chi khác (Triệu đồng/biên chế/năm)
1	Văn phòng Tỉnh ủy	65
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh	64
3	Các Ban Đảng, Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh; Đảng ủy UBND tỉnh	48
4	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	58
5	Cơ quan quản lý nhà nước	
-	Dưới 30 biên chế	47
-	Từ 30 biên chế đến 59 biên chế	42
-	Từ 60 biên chế trở lên	39

2. Định mức này đã bao gồm:

a) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên các đơn vị như: Chi tiền lương, tiền công lao động, chi hoạt động các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định trong các cơ quan Quản lý nhà nước, cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu...; Kinh phí chế độ chính sách phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ...

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm, như: Chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra theo ngành, lĩnh vực; Chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; Chi cải cách hành chính; Hỗ trợ công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm phục vụ Hành chính công; Kinh phí công tác tiếp dân...

c) Các khoản chi hoạt động của cấp ủy, Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; Các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định; Kinh phí mua công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động của đơn vị.

d) Chi khác gồm: Chi các khoản phí, lệ phí; Chi tiếp khách; Chi mua bảo hiểm phương tiện; Chi hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng; Chi hoạt động của các tổ chức đoàn thể... và các khoản chi khác phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị.

3. Định mức này không bao gồm:

a) Các khoản chi cho con người, cụ thể

Chi lương và các khoản có tính chất lương: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (*Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp*); Sinh hoạt phí các đối tượng chính sách.

b) Các khoản chi khác

Chi bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp; đại hội nhiệm kỳ của các đoàn thể; Kỷ niệm các ngày lễ lớn của cả nước, của tỉnh; tham quan học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước; đoàn ra, đoàn vào và đối ngoại; Kinh phí các Ban chỉ đạo cấp tỉnh; Chi nghiệp vụ đặc thù của các ngành; Chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng phục vụ hoạt động công tác có giá trị trên 100 triệu đồng; các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 5. Định mức phân bổ của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; các Hội có tính chất đặc thù

1. Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế

Thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc phân bổ chi quản lý nhà nước của đơn vị cùng quy mô biên chế và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

2. Đối với các hội quần chúng khác

Thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước; đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ theo pháp luật; Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 6. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi các đơn vị sự nghiệp

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên (Nhóm 1), đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (Nhóm 2): Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên (*trừ kinh phí đối với các nhiệm vụ do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu theo quy định*). Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp; gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (Nhóm 3) và đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (Nhóm 4) (*không áp dụng đối với các đơn vị quy định tại điểm a và đơn vị sự nghiệp giáo dục quy định tại điểm b khoản 3 Điều này*).

Căn cứ quyết định giao tự chủ tài chính của cấp có thẩm quyền (*có phân loại tỷ lệ % mức độ tự chủ*), trên cơ sở vận dụng nguyên tắc phân bổ chi quản lý nhà nước của đơn vị cùng quy mô, biên chế; Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi lương, phụ

cấp lương, các khoản đóng góp và định mức chi khác theo nguyên tắc: 100% - mức tự bảo đảm chi thường xuyên (%). Đảm bảo ngân sách nhà nước hỗ trợ không vượt quá phần kinh phí còn thiếu giữa tổng các khoản chi xác định tự chủ tài chính và tổng các khoản thu xác định tự chủ tài chính của đơn vị đó.

Trong đó: cách xác định tổng các khoản chi xác định tự chủ tài chính và tổng các khoản thu xác định tự chủ tài chính theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm c khoản 6 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và khoản 2 Điều 4 Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. Ngoài ra, ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí: mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ khác theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền; các chế độ chi cho con người chưa phản ánh trong định mức chi quản lý nhà nước của đơn vị cùng quy mô, biên chế.

3. Năm 2026, định mức phân bổ chi thường xuyên đối với các đơn vị sự nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

- Khối cơ sở y tế dự phòng tỉnh và trung tâm y tế khu vực: 22 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Định mức bao gồm: Các khoản chi hoạt động thường xuyên của đơn vị, chi tiền công lao động; chi quản lý, chi khác, như: điện, nước....

+ Định mức không bao gồm: Chi tiền lương và các khoản chế độ, chính sách theo quy định đối với biên chế được giao; phụ cấp đặc thù ngành Y tế theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 8 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ.

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ ngoài định mức chi khác, như: Kinh phí phun tiêu độc khử trùng; chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

- Mức hỗ trợ và định mức phân bổ kinh phí thực hiện chính sách Bảo hiểm y tế: Căn cứ Điều 6 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ, ngân sách địa phương hỗ trợ thêm ngoài quy định của Chính phủ:

+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo ngân sách địa phương, hỗ trợ: 30%.

+ Học sinh, sinh viên, hỗ trợ: 20%.

+ Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, hỗ trợ: 20%.

b) Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với đơn vị sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề cấp tỉnh

TT	Loại hình đơn vị	Định mức chi khác (Triệu đồng/học sinh/năm)
I	Sự nghiệp giáo dục	
1	Trung học phổ thông	1,4
2	Trung học phổ thông chuyên	4,4
3	Trường dân tộc nội trú	4,4
II	Sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	
1	Các trường cao đẳng chuyên nghiệp (Hệ cao đẳng)	1,5
2	Các trường cao đẳng chuyên nghiệp (Hệ trung cấp)	1,4

- Định mức trên bao gồm:

+ Bố trí đủ tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định của các đơn vị sự nghiệp giáo dục.

+ Các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp như: Phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện, nước, khen thưởng...; Các khoản chi nghiệp vụ thường xuyên phát sinh hàng năm; Tập huấn nghiệp vụ...

+ Các khoản kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; Kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản...

- Định mức chi không bao gồm:

+ Các khoản chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp); Học bổng học sinh, sinh hoạt phí các đối tượng chính sách. Riêng các khoản chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp của đơn vị sự nghiệp đào tạo - dạy nghề thực hiện theo khoản 2 Điều 6 Nghị quyết này.

+ Nguồn thu sự nghiệp của các cơ sở giáo dục, kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

+ Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ đặc thù được cấp có thẩm quyền giao.

+ Hệ đào tạo gồm các chỉ tiêu có ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Kinh phí tuyển sinh đào tạo, bồi dưỡng các chỉ tiêu theo liên kết đào tạo và hệ không có ngân sách nhà nước do các cơ sở đào tạo tự đảm bảo theo quy định hiện hành của Nhà nước và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Đào tạo học sinh cử tuyển và học sinh Lào: Thực hiện theo chế độ Nhà nước và Nghị quyết HĐND tỉnh quy định.

Điều 7. Các khoản chi không kết cấu trong định mức từng lĩnh vực

1. Chi phòng chống tệ nạn xã hội và đảm bảo xã hội: Kinh phí thực hiện chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác.

2. Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội: Kinh phí thực hiện Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016; Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ; Kinh phí đảm bảo an ninh biên giới, đối ngoại; Kinh phí diễn tập phòng thủ và các nhiệm vụ đặc thù của toàn tỉnh; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, đối ngoại khác của địa phương.

3. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: phân bổ không thấp hơn dự toán được Ngân sách Trung ương giao, trên cơ sở nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chi sự nghiệp kinh tế

Phân bổ theo nhóm nhiệm vụ, đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chính sách: Kinh phí thực hiện các đồ án quy hoạch và nhiệm vụ quy hoạch; Kinh phí hỗ trợ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp; Kinh phí công tác duy tu, bảo dưỡng đường quốc lộ (*địa phương được giao quản lý*); Kinh phí công tác duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh theo mức 50 triệu đồng/km; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ xúc tiến, quảng bá khu du lịch Quốc gia Mộc Châu theo mức 1.500 triệu đồng/năm; kinh phí thực hiện nhiệm vụ kinh tế khác.

5. Chi bảo vệ môi trường: Thực hiện theo chỉ tiêu Trung ương và các nhiệm vụ cấp có thẩm quyền giao.

6. Chi trợ giá đối với các mặt hàng chính sách theo quy định.

7. Chi khác ngân sách

Bao gồm các khoản chi hỗ trợ các đoàn đi công tác nước ngoài, tiếp khách; kinh phí khen thưởng... căn cứ vào nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

8. Chi trả lãi các khoản vốn vay: Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

9. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính

Thực hiện theo dự toán Trung ương giao và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, đảm bảo nguyên tắc theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

10. Dự phòng ngân sách cấp tỉnh

Mức bố trí tối thiểu là 2% tổng chi ngân sách cấp tỉnh, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương. Căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách, mức bố trí dự phòng đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương III

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG

Mục I

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CĂN CỨ CỦA ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN

Điều 8. Tiêu chí dân số

1. Dân số của từng xã, phường được xác định theo dân số trung bình năm 2026 và dân số từ 1 - 18 tuổi theo số liệu của Tổng kê tỉnh Sơn La để tính định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách xã, phường năm 2026.

2. Phân 04 vùng dân số như sau:

a) Vùng đặc biệt khó khăn, gồm toàn bộ dân số ở các xã, bản thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (*xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II*).

Cụ thể: Toàn bộ dân số ở các xã thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc;

b) Vùng khó khăn, gồm:

Dân số ở các xã thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn khó khăn (*không kể dân số các bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II*) được xác định theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Vùng đô thị, gồm: Dân số các phường.

d) Vùng khác còn lại, gồm: Dân số các xã còn lại.

3. UBND các xã, phường căn cứ dân số trung bình năm 2026, dân số từ 1 - 18 tuổi nêu tại khoản 1 Điều này và phân vùng dân số tại khoản 2 Điều này để xác định và chịu trách nhiệm xác định dân số theo từng vùng.

Điều 9. Tiêu chí người thuộc hộ gia đình nghèo

Số người thuộc hộ nghèo, cận nghèo được xác định theo quy định tại Quyết định số 07/2021/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.

Mục II

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG

Điều 10. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường (từ 1-18 tuổi)

Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ năm 2026
1- Vùng ĐBKK	5.529.300
2- Vùng khó khăn	3.589.000
3- Đô thị	2.153.600
4- Vùng còn lại	2.764.700

a) Định mức phân bổ nêu trên đã tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành. Năm 2026, bảo đảm chi lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương, chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục phù hợp với năm kéo dài thời kỳ ổn định. Ưu tiên bố trí ngân sách địa phương cho hoạt động giảng dạy và học tập, bao gồm kinh phí thực hiện nhiệm vụ toàn ngành; kinh phí thực hiện chương trình cải cách giáo dục phổ thông và một số khoản chi khác (*chưa kể nguồn thu học phí*).

b) Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương được xác định trên cơ sở biên chế sự nghiệp giáo dục do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định; căn cứ báo cáo của các xã, phường để xác định đảm bảo đủ chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo quy định hiện hành.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng do các xã, phường báo cáo: hỗ trợ học sinh và trường phổ thông dân tộc bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 11. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề (*áp dụng đối với các xã, phường tổ chức Trung tâm Chính trị*)1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (*không kể dân số từ 1-18 tuổi*)*Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm.*

Vùng	Định mức phân bổ năm 2026
1- Vùng ĐBKK	18.100
2- Vùng khó khăn	12.900
3- Đô thị	8.900
4- Vùng còn lại	9.100

a) Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm chi tiền lương, các khoản có tính chất lương và các hoạt động khác, kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cơ sở của Trung tâm Chính trị xã, phường theo chế độ quy định.

b) Năm 2026, bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương 85%, tỷ lệ chi thực hiện nhiệm vụ 15%.

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: kinh phí đào tạo các lớp trung cấp lý luận chính trị; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh theo Kế hoạch đào tạo của tỉnh.

Điều 12. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (*không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo quy định tại khoản 2 Điều này*)

Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ năm 2026
1- Vùng ĐBKK	249.700
2- Vùng khó khăn	190.900
3- Đô thị	141.800
4- Vùng còn lại	130.300

2. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (*bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế*) được xác định trên cơ sở: Biên chế hành chính nhà nước, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội theo Quyết định giao của cấp có thẩm quyền; mức khoán quỹ phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, bản theo Nghị quyết của HĐND tỉnh; số lượng đại biểu HĐND cấp xã; số lượng cấp ủy do các xã, phường báo cáo; Căn cứ báo cáo của các xã, phường để xác định đảm bảo các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành.

3. Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính theo định mức quy định tại khoản 1 Điều này nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa 75%.

4. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Các phường và xã trung tâm gồm: Tô Hiệu, Chiềng An, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Mộc Châu, Mộc Sơn, Vân Sơn, Thảo Nguyên, Thuận Châu, Mai Sơn, Yên Châu, Phù Yên, Bắc Yên, Mường La, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Sốp Cộp, Vân Hồ được phân bổ thêm chi quản lý hành chính theo mức 1.000 triệu đồng.

b) Các xã còn lại được phân bổ thêm chi quản lý hành chính theo mức 650 triệu đồng.

5. Căn cứ định mức trên và khả năng tăng thu ngân sách, UBND xã, phường trình HĐND cùng cấp quyết định mức phân bổ và giao dự toán cho các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và quản lý nhà nước trên địa bàn.

Điều 13. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin, phát thanh - truyền hình - thông tấn, thể dục - thể thao

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ năm 2026
1- Vùng ĐBKK	25.000
2- Vùng khó khăn	19.300
3- Đô thị	18.100
4- Vùng còn lại	18.600

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và các hoạt động khác, các khoản kinh phí hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, văn nghệ; công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; kinh phí thực hiện chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên và giải thể thao... của Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã, phường theo chế độ quy định.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Các xã, phường thuộc khu trung tâm khu du lịch quốc gia Mộc Châu gồm: Vân Hồ, Mộc Châu, Mộc Sơn, Vân Sơn, Thảo Nguyên được hỗ trợ 500 triệu đồng/xã, phường; Các xã Tà Xùa, Ngọc Chiến, Quỳnh Nhai được hỗ trợ kinh phí quảng bá văn hóa, du lịch 350 triệu đồng/xã; Các xã, phường còn lại được hỗ trợ kinh phí quảng bá văn hóa, du lịch 100 triệu đồng/xã, phường.

b) Trung tâm dịch vụ tổng hợp các xã, phường trung tâm gồm: Tô Hiệu, Thuận Châu, Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Sơn, Phù Yên, Bắc Yên, Mường La, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Sốp Cộp, Vân Hồ được hỗ trợ kinh phí tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn; kinh phí tăng thời lượng phát sóng, phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc, kinh phí nhuận bút theo mức 500 triệu đồng. Các xã, phường còn lại được hỗ trợ theo mức 100 triệu đồng.

c) Hỗ trợ kinh phí hoạt động văn nghệ quần chúng của bản, tiểu khu, tổ dân phố theo mức 2 triệu đồng/bản, tiểu khu, tổ dân phố/năm.

Điều 14. Tiêu chí, định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ năm 2026
1- Vùng ĐBKK	56.600
2- Vùng khó khăn	44.100

3- Đô thị	30.600
4- Vùng còn lại	31.000

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2025 do các xã, phường báo cáo, gồm:

a) Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ, mức hỗ trợ theo chế độ quy định;

b) Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện, mức hỗ trợ theo Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2025 và Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Kinh phí thực hiện chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy theo Nghị quyết của HĐND tỉnh;

d) Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1984 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 15. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ năm 2026
1- Vùng ĐBKK	46.100
2- Vùng khó khăn	43.400
3- Đô thị	31.600
4- Vùng còn lại	32.400

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ. Trường hợp định mức theo tiêu chí dân số thấp hơn dự toán thực hiện Luật Dân quân tự vệ, sẽ được bổ sung để đảm bảo thực hiện.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

a) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo mức 300 triệu đồng/xã, phường/năm. Đối với xã biên giới được tính theo mức 500 triệu đồng/xã/năm; xã biên giới tiếp giáp với 02 huyện trở lên của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào được tính theo mức 600 triệu đồng/xã/năm.

b) Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại theo mức 200 triệu đồng/xã biên giới/năm.

3. Trong năm ngân sách, trường hợp có phát sinh nhiệm vụ đặc biệt về an ninh - quốc phòng, đối ngoại, diễn tập khu vực phòng thủ, nhiệm vụ đảm bảo an ninh biên giới và các nhiệm vụ khác thực hiện nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, đối ngoại, ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các xã, phường theo nhiệm vụ và khả năng cân đối ngân sách.

Điều 16. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ năm 2026
1- Vùng ĐBKK	9.200
2- Vùng khó khăn	7.600
3- Đô thị	6.100
4- Vùng còn lại	6.350

2. Định mức phân bổ nêu trên đã đảm bảo kinh phí dịch vụ công ích đô thị gồm duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị, dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng đô thị, quản lý và chăm sóc, duy trì cây xanh, hoa cảnh đô thị, duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng, đèn trang trí; Kinh phí dịch vụ công ích khu vực nông thôn và các hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. Trường hợp dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường phân bổ theo tiêu chí dân số thấp hơn kinh phí dịch vụ công ích đô thị, sẽ được bổ sung để đảm bảo đủ cho nhiệm vụ công ích đô thị.

4. Các xã Tà Xùa, Ngọc Chiến, Quỳnh Nhai được phân bổ thêm kinh phí bảo vệ môi trường để thực hiện nhiệm vụ phát triển khu, điểm du lịch theo mức 250 triệu đồng/xã.

Điều 17. Tiêu chí, định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: Đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ năm 2026
1- Vùng ĐBKK	46.000
2- Vùng khó khăn	34.500
3- Đô thị	19.550
4- Vùng còn lại	23.000

Định mức phân bổ nêu trên đảm bảo kinh phí thực hiện các đồ án quy hoạch và nhiệm vụ quy hoạch; kinh phí hỗ trợ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; kinh phí tiền lương và chi hoạt động của trung tâm dịch vụ tổng hợp; kinh phí thực hiện chính

sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; kinh phí hỗ trợ các hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; sự nghiệp kinh tế khác...

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp xã:

- Phường Tô Hiệu, Phường Chiềng Cơi theo mức 15.000 triệu đồng; Phường Chiềng An, Phường Chiềng Sinh theo mức 9.500 triệu đồng.

- Phường Mộc Sơn, Phường Mộc Châu, Phường Thảo Nguyên, Phường Vân Sơn theo mức 3.000 triệu đồng; Xã Chiềng Sơn, Xã Lóng Sập, Xã Đoàn Kết, Xã Tân Yên theo mức 1.250 triệu đồng.

- Xã Mai Sơn theo mức 3.000 triệu đồng; Xã Chiềng Mai, Xã Phiêng Păn, Xã Chiềng Mung, Xã Phiêng Cầm, Xã Mường Chanh, Xã Tà Hộc, Xã Chiềng Sung theo mức 2.000 triệu đồng.

- Xã Thuận Châu, Xã Yên Châu, Xã Phù Yên, Xã Bắc Yên, Xã Mường La, Xã Quỳnh Nhai, Xã Sông Mã, Xã Sốp Cộp, Xã Vân Hồ theo mức 3.000 triệu đồng.

- Các xã còn lại theo mức 900 triệu đồng.

b) Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới theo mức 30 triệu đồng/km.

c) Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường huyện chuyển cấp xã quản lý sau sắp xếp (đường liên xã) theo mức 15 triệu đồng/km.

d) Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường xã theo mức 02 triệu đồng/km.

Điều 18. Định mức phân bổ chi thường xuyên sự nghiệp y tế

TT	Loại hình đơn vị	Định mức
1	Trạm y tế xã (triệu đồng/trạm y tế/năm)	104
2	Trạm y tế phường (triệu đồng/trạm y tế/năm)	58

1. Định mức bao gồm:

Các khoản kinh phí khác để thực hiện nhiệm vụ cung cấp y tế dự phòng, chi tiền công lao động; chi hoạt động không thường xuyên; chi quản lý, chi khác, như: điện, nước....

2. Định mức không bao gồm:

Chi tiền lương và các khoản chế độ, chính sách theo quy định đối với biên chế được giao; phụ cấp đặc thù ngành Y tế theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ.

3. Ngân sách nhà nước hỗ trợ ngoài định mức chi khác, như:

Kinh phí phun tiêu độc khử trùng, mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý sử dụng hiện hành và các nhiệm vụ theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

Điều 19. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, căn cứ trên cơ sở nhu cầu của thực tiễn và dự toán được ngân sách Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng phương án phân bổ dự toán chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của từng xã, phường, gửi Sở Tài chính tổng hợp trong phương án phân bổ ngân sách nhà nước hằng năm trình UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 20. Định mức phân bổ chi khác ngân sách

Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,2%) tổng các khoản chi thường xuyên đã được tính theo định mức phân bổ.

Điều 21. Dự phòng ngân sách

1. Dự phòng ngân sách của từng xã, phường là 2% tổng chi ngân sách xã, phường, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.

2. Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách xã, phường, căn cứ tình hình thực tế, các xã, phường chủ động bố trí dự phòng ngân sách đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 143/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 85/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024
của HĐND tỉnh Sơn La quy định thẩm quyền quyết định việc
mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của các nhiệm vụ khoa học
và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 75/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật
ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về
lựa chọn nhà thầu;*

*Xét Tờ trình số 771/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 1259/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp;*

*HĐND ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 85/2024/NQ-HĐND ngày
12 tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh Sơn La quy định thẩm quyền quyết định việc
mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử
dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.*

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 85/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024
của HĐND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa,
dịch vụ của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên
địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 144/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ và Nghị quyết số 92/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 731/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2025.

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của HĐND tỉnh quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ và Nghị quyết số 92/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của HĐND tỉnh.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các văn bản

1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của HĐND tỉnh quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 92/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 144/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ và Nghị quyết số 92/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 731/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2025.

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của HĐND tỉnh quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ và Nghị quyết số 92/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của HĐND tỉnh.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các văn bản

1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của HĐND tỉnh quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 92/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 145/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nhiệm vụ chi, mức chi cụ thể thực hiện
nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 75/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử phạt vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; Thông tư số 94/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 777/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1259/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết quy định nhiệm vụ chi, mức chi cụ thể thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu của ngân sách địa phương cho các cấp ngân sách theo quy định tại điểm m khoản 9 Điều 152 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 51 Điều 1 Nghị định số 05/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ*); khoản 2 Điều 4 Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (*được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*) và quy định mức chi cụ thể sự nghiệp bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (*được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Thông tư số 94/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*).

2. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 và Thông tư số 94/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La.
2. Các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Nhiệm vụ chi, mức chi cụ thể thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La

(chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khóa XV, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục

**Nhiệm vụ chi, mức chi cụ thể thực hiện nhiệm vụ
bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/2025/NQ-HĐND
ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh)*

**I. NHIỆM VỤ CHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

1. Nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường của ngân sách cấp tỉnh

1.1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc trách nhiệm của địa phương.

b) Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh theo quy định của pháp luật.

1.2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm *(không bao gồm dự án đầu tư theo Luật Đầu tư công)*

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường.

b) Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra thuộc trách nhiệm của địa phương, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về tài nguyên nước.

c) Hoạt động điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất thuộc trách nhiệm của địa phương, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về đất đai.

1.3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm:

a) Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương.

b) Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tỉnh *(bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định)*.

1.4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của địa phương và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

1.5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm:

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; xác lập, thẩm định và công nhận di sản thiên nhiên thuộc nhiệm vụ của địa phương.

b) Lập, thẩm định Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, Danh mục loài ngoại lai xâm hại, Danh mục loài hoang dã bị cấm khai thác trong tự nhiên, Danh mục loài hoang dã được khai thác có điều kiện ngoài tự nhiên, Danh mục nguồn gen bị cấm xuất khẩu; điều tra, đánh giá quần thể để sửa đổi, bổ sung Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

c) Điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành, cấp lĩnh vực; cập nhật danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; theo dõi, giám sát, thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính các cơ sở trong phạm vi quản lý; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh.

d) Hoạt động phát triển thị trường các-bon trong nước.

đ) Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp tỉnh; xây dựng báo cáo đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu cấp tỉnh.

e) Điều tra, thống kê, giám sát, đánh giá, lập danh mục chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính thuộc nhiệm vụ tại địa bàn.

1.6. Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm:

Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật.

1.7. Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Phối hợp trong việc ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo đề xuất của cơ quan trung ương có thẩm quyền; ký kết, thực hiện các thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.

b) Vốn đối ứng chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô - dôn theo quy định của pháp luật (*đối ứng vốn viện trợ thuộc nguồn sự nghiệp môi trường*).

1.8. Các hoạt động quản lý nhà nước khác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Đánh giá việc thực hiện phương án bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh.

c) Đánh giá, dự báo chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích, khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với sông, hồ trên địa bàn; kiểm kê, đánh giá nguồn thải, mức độ ô nhiễm sông, hồ trên địa bàn; đánh giá, dự báo chất lượng môi trường không khí trên địa bàn; điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn.

d) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường có tính chất liên vùng, liên xã; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

đ) Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường có tính chất liên vùng, liên xã.

e) Quản lý, công bố thông tin về môi trường; vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (*bao gồm cả thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin, dữ liệu*); cập nhật, đánh giá chỉ tiêu thống kê, xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường.

f) Xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu mẫu áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh.

g) Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

h) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường của ngân sách cấp xã, phường

2.1. Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường trên địa bàn xã, phường quản lý.

2.2. Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường trên địa bàn xã, phường quản lý.

2.3. Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc trách nhiệm của xã, phường theo quy định của pháp luật.

2.4. Đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc trách nhiệm của xã, phường theo quy định của pháp luật.

2.5. Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, xây dựng ý thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng (*bao gồm triển khai, phổ biến các mô hình, điển hình tiên tiến, tiêu biểu về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý chất thải, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường theo quyết định của cấp có thẩm quyền*); hướng dẫn cộng đồng dân cư trên địa bàn đưa nội dung bảo vệ môi trường vào hương ước, quy ước, xây dựng nông thôn mới, gia đình văn hóa; tổ chức và

trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng trên địa bàn xã, phường theo quy định của pháp luật.

2.6. Kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của cấp xã và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

II. MỨC CHI CỤ THỂ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

1. Chi phí lập nhiệm vụ, dự án

Gồm chi phí lập đề cương nhiệm vụ, dự án; chi phí thu thập, khảo sát, lấy và gia công phân tích một số mẫu phục vụ lập đề cương (*theo quy trình quy phạm kỹ thuật nếu có*); phân tích tư liệu, kết quả khảo sát; lựa chọn giải pháp kỹ thuật, thiết kế phương án thi công, tính toán khối lượng công việc và lập dự toán kinh phí; họp hội đồng xét duyệt đề cương, xin ý kiến thẩm định, hoàn thiện cho đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

a) Đối với nhiệm vụ, dự án có định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Dự toán chi phí được tính trên cơ sở khối lượng (x) đơn giá dự toán.

b) Đối với nhiệm vụ, dự án chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá dự toán: Dự toán chi phí tính theo tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp nhiệm vụ, dự án; mức cụ thể như sau:

Hạng mục công việc	Chi phí trực tiếp (tỷ đồng)									
	≤ 5	10	15	20	25	30	35	40	45	50
Nhiệm vụ, dự án sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)	1,60	1,00	0,80	0,70	0,64	0,58	0,53	0,48	0,44	0,40

Đối với nhiệm vụ, dự án có chi phí thực hiện lớn hơn 50 tỷ đồng, thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

Đối với nhiệm vụ, dự án có chi phí thực hiện nằm trong các khoảng của hai giá trị quy định trong bảng trên được tính theo phương pháp nội suy như sau:

$$K_i = K_b - \frac{(K_b - K_a)}{G_a - G_b} \times (G_i - G_b).$$

Trong đó: K_i : Chi phí lập nhiệm vụ, dự án cần tính (tỷ lệ %); K_a : Chi phí lập nhiệm vụ, dự án cận trên (tỷ lệ %); K_b : Chi phí lập nhiệm vụ, dự án cận dưới (tỷ lệ %); G_i : Kinh phí của nhiệm vụ, dự án cần tính (tỷ đồng); G_a : Kinh phí của nhiệm vụ, dự án cận trên (tỷ đồng); G_b : Kinh phí của nhiệm vụ, dự án cận dưới (tỷ đồng).

Trong trường hợp nhiệm vụ, dự án được lập và phê duyệt thành hai bước (*bước xây dựng và trình phê duyệt tổng thể dự án; bước lập và trình phê duyệt*

thiết kế kỹ thuật - dự toán), dự toán kinh phí lập nhiệm vụ, dự án phân bổ cho từng bước công việc trong tổng kinh phí lập nhiệm vụ, dự án theo tỷ lệ nêu trên.

Chi phí lập nhiệm vụ, dự án theo tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp tại bảng số liệu nêu trên là tính cho nhiệm vụ, dự án theo quy định có tất cả các chi phí lập nhiệm vụ, dự án quy định nêu trên; do vậy khi lập dự toán chỉ tính các chi phí mà nhiệm vụ, dự án phải thực hiện, không tính tất cả các chi phí nêu trên nếu không phải thực hiện. Căn cứ vào nội dung công việc, khối lượng thực hiện, chế độ tài chính hiện hành để dự toán kinh phí lập nhiệm vụ, dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các nhiệm vụ thường xuyên hàng năm (*Hoạt động quan trắc; Kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho các cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật; Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định; nhiệm vụ thường xuyên khác nếu có*) và các nhiệm vụ không thường xuyên (*bao gồm sửa chữa lớn, mua sắm trang thiết bị và nhiệm vụ không thường xuyên khác nếu có*): thực hiện theo quy định hiện hành, không tính dự toán lập nhiệm vụ.

Trường hợp nhiệm vụ cần thiết (*nếu có*) được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải có chi phí lập nhiệm vụ, được tính theo khối lượng công việc thực hiện cụ thể và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

3. Cụ thể hóa mức chi tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

STT	Nhiệm vụ chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đ)	Ghi chú
1	Họp hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ (nếu có)	Buổi họp		<i>Không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hàng năm</i>
1.1	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	500	
1.2	Thành viên, thư ký	Người/buổi	300	
1.3	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	150	
1.4	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	500	
1.5	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng	Bài viết	300	
2	Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 5 bài viết)	Bài viết	500	<i>Trường hợp không thành lập Hội đồng</i>

STT	Nhiệm vụ chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đ)	Ghi chú
3	Điều tra, khảo sát			
3.1	Lập mẫu phiếu điều tra	Phiếu mẫu được duyệt	500	
3.2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin			
	- Cá nhân	Phiếu	50	
	- Tổ chức	Phiếu	100	
3.3	Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài)	Người/ngày công	Mức tiền công 1 người/ngày tối đa không quá 200% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày)	
3.4	Chi cho người dẫn đường	Người/ngày	100	Chỉ áp dụng cho điều tra thuộc vùng núi cao, vùng sâu cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho điều tra viên
3.5	Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc	Người/ngày	200	
4	Báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ	Báo cáo		
4.1	Nhiệm vụ		5.000	
4.2	Dự án		10.000	
5	Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường/ Phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản; Hội đồng thẩm định/Đoàn kiểm tra cấp/cấp lại giấy phép môi trường; Đoàn kiểm tra vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; Hội đồng thẩm định khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có)			

STT	Nhiệm vụ chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đ)	Ghi chú
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	700	
	Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có)	Người/buổi	600	
	Ủy viên, thư ký hội đồng	Người/buổi	300	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	150	
	Bài nhận xét của ủy viên phản biện	Bài viết	500	
	Bài nhận xét của ủy viên hội đồng (nếu có)	Bài viết	300	
	Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng (số lượng nhận xét do cơ quan thẩm định quyết định nhưng không quá 03)	Bài viết	400	
6	Hội thảo khoa học (nếu có)	Người/buổi hội thảo		
6.1	Người chủ trì		500	
6.2	Thư ký hội thảo		300	
6.3	Đại biểu được mời tham dự		150	
6.4	Báo cáo tham luận	Bài viết	350	
7	Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ			
7.1	Nghiệm thu nhiệm vụ:			
	Chủ tịch hội đồng	Người/buổi	400	
	Thành viên, thư ký	Người/buổi	200	
7.2	Nghiệm thu dự án:			
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	700	
	Thành viên, thư ký hội đồng	Người/buổi	400	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	500	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (nếu có)	Bài viết	400	
	Đại biểu được mời tham dự		150	

STT	Nhiệm vụ chi	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đ)	Ghi chú
8	Chi giải thưởng môi trường			
8.1	Cấp tỉnh			
	<i>Tổ chức</i>			
	Giải nhất		9.000	
	Giải nhì		7.000	
	Giải ba		5.000	
	Giải khuyến khích		3.000	
	<i>Cá nhân</i>			
	Giải nhất		1.000	
	Giải nhì		800	
	Giải ba		600	
	Giải khuyến khích		400	
8.2	Cấp xã, phường			
	<i>Tổ chức</i>			
	Giải nhất		4.000	
	Giải nhì		3.000	
	Giải ba		2.000	
	Giải khuyến khích		1.000	
	<i>Cá nhân</i>			
	Giải nhất		800	
	Giải nhì		600	
	Giải ba		400	
	Giải khuyến khích		200	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 146/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 88/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 75/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số quy định điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Xét Tờ trình số 783/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1259/BC-KTNS ngày 05/12/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 88/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 88/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2025

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Khóa XV, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, 150 b.

CHỦ TỊCH**Lò Minh Hùng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 147/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí
về số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;

*Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở số
30/2023/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BCA của Bộ Công an quy định chi tiết một
số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và Nghị định số
105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;*

*Xét Tờ trình số 790/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 1251/BC-PC ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ban Pháp chế
HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

*HĐND ban hành Nghị quyết quy định về tiêu chí thành lập Đội dân phòng
và tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí về
số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Đối tượng áp dụng: Lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La và các cơ
quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định về tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng

1. Tiêu chí thành lập Đội dân phòng

Tại mỗi thôn, bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố (*gọi chung là bản*) trên địa bàn tỉnh Sơn La thành lập 01 Đội dân phòng.

2. Tiêu chí về số lượng, thành viên Đội dân phòng

a) Bản loại 1: số lượng thành viên đội dân phòng từ 20 người đến 30 người.

b) Bản loại 2: số lượng thành viên đội dân phòng từ 15 người đến 20 người.

c) Bản loại 3: số lượng thành viên đội dân phòng từ 10 người đến 15 người.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 149/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 78/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh về chính sách và biện pháp thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2014 - 2020 và Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung trong Nghị quyết số 78/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh về chính sách và biện pháp thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2014 - 2020

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 717/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 78/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh về chính sách và biện pháp thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2014 - 2020 và Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung trong Nghị quyết số 78/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh về chính sách và biện pháp thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2014 - 2020.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các văn bản

1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 78/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh về chính sách và biện pháp thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2014 - 2020.

2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung trong Nghị quyết số 78/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh về chính sách và biện pháp thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2014 - 2020.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 150/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội đối với
đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội
thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 củ Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa
đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội
về trợ cấp hưu trí xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài
Chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày
15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối
tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 50/2024/TT-BTC;*

*Xét Tờ trình số 720/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 1192/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hoá
- Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;*

*HĐND ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp
xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội thông
qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ chức dịch vụ chi trả

b) Cơ quan, tổ chức trả phí cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội trên địa bàn tỉnh.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả và kinh phí thực hiện

1. Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội, như sau:

a) Đối với phương thức thanh toán thực hiện trực tiếp bằng tiền mặt: Bằng 1,8% trên tổng số tiền chi trả.

b) Đối với phương thức thanh toán thực hiện bằng phương tiện điện tử: Bằng 0,75% trên tổng số tiền chi trả.

2. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của Thường trực HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH SƠN LA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 587/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau Kỳ họp thứ mười một HĐND tỉnh; việc thực hiện Kết luận phiên chất vấn tại Kỳ họp thứ mười một HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

Xét Tờ trình số 135/TTr-TTHĐND ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Thường trực HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. HĐND tỉnh tán thành Báo cáo số 299/BC-TT HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Thường trực HĐND tỉnh (*HĐND tỉnh*) về kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau Kỳ họp thứ mười một HĐND tỉnh; việc thực hiện Kết luận phiên chất vấn tại Kỳ họp thứ mười một HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

1. Kết quả đạt được

1.1. Trước và sau Kỳ họp thứ mười một HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Thường trực HĐND tỉnh đã tiếp nhận, rà soát, phân loại và chuyển 28 kiến nghị của cử tri đến Ủy ban nhân dân tỉnh (*UBND tỉnh*) để chỉ đạo xem xét, giải quyết¹. Nội dung các kiến nghị của cử tri liên quan đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống, kinh tế - xã hội, trong đó một số lĩnh vực được nhiều cử tri ở nhiều địa phương quan tâm như: Đầu tư công, các công trình giao thông, xây dựng, tài nguyên và môi trường, văn hoá xã hội, ban hành cơ chế chính sách, phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã,...

1.2. Thực hiện Nghị quyết số 525/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh về việc giám sát tình hình giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau Kỳ họp thứ mười HĐND tỉnh khoá XV, Thường trực HĐND tỉnh đã đề nghị UBND tỉnh báo cáo bổ sung việc giải quyết đối với 77 kiến nghị.

¹ Báo cáo số 274/BC-TTHĐND ngày 14/7/2025 của Thường trực HĐND tỉnh về tổng hợp kiến nghị của cử tri qua hoạt động tiếp xúc cử tri trước Kỳ họp thứ mười một, HĐND tỉnh khoá XV; Báo cáo số 284/BC-TTHĐND ngày 07/10/2025 của Thường trực HĐND tỉnh về tổng hợp kiến nghị của cử tri qua hoạt động tiếp xúc cử tri sau Kỳ họp thứ mười một HĐND tỉnh khoá XV.

1.3. Thực hiện Thông báo số 430/TB-TTHĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Thường trực HĐND tỉnh thông báo kết luận của chủ tọa kỳ họp về phiên chất vấn tại Kỳ họp thứ mười một HĐND tỉnh khoá XV, Thường trực HĐND tỉnh đã đề nghị UBND tỉnh đôn đốc, chỉ đạo giải quyết 17 nhiệm vụ.

1.4. Sau khi tiếp nhận các kiến nghị của cử tri UBND tỉnh đã chủ động giao các sở, ngành và cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, xem xét, giải quyết và có văn bản về kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri gửi Thường trực HĐND tỉnh (*Báo cáo số 875/BC-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh*). Thường trực HĐND tỉnh đã giao các Ban của HĐND tỉnh giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri theo lĩnh vực được phân công. Kết quả: Đã giải quyết xong 62/122 kiến nghị, nhiệm vụ (*đạt 50,82%*); đang giải quyết 60/122 kiến nghị, nhiệm vụ (*bằng 49,18%*).

1.5. Việc tiếp nhận, giải quyết, trả lời ý kiến, kiến nghị cử tri được UBND tỉnh, các sở ngành, địa phương và đơn vị liên quan chú trọng nghiên cứu, giải quyết kiến nghị cử tri, thể hiện tính cầu thị, tiếp thu kiến nghị cử tri trong tổ chức thực hiện công tác quản lý, điều hành và báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri. Các sở, ngành, địa phương được giao chủ trì đã chủ động nghiên cứu, tiếp thu, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri theo đúng Quy chế tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri ban hành kèm theo Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh; nội dung, chất lượng giải quyết hoặc giải đáp về những vấn đề cử tri quan tâm cơ bản đáp ứng nguyện vọng của cử tri. Do đó, tỷ lệ giải quyết kiến nghị cử tri được nâng lên so với các kỳ họp trước.

2. Tồn tại, hạn chế

(1) Còn một số kiến nghị cử tri đã được UBND tỉnh tiếp thu, mặc dù đã triển khai nhiều biện pháp giải quyết nhưng chuyển biến còn chậm nên cử tri vẫn tiếp tục có kiến nghị (*trong đó có 07 kiến nghị là các kiến nghị kéo dài từ trước Kỳ họp thứ năm, HĐND tỉnh*).

(2) Một số kiến nghị đã được UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo giải quyết nhưng chưa rõ lộ trình, thời gian hoàn thành.

(3) Một số kiến nghị chưa điều chỉnh đơn vị giao chủ trì tham mưu, giải quyết kiến nghị cử tri; tại nội dung báo cáo UBND tỉnh vẫn đang giao cho UBND huyện, thành phố chủ trì hoặc phối hợp giải quyết, tuy nhiên hiện nay không còn cấp chính quyền huyện, thành phố.

Điều 2. Để nâng cao chất lượng, hiệu quả và kịp thời giải quyết kiến nghị của cử tri, HĐND tỉnh đề nghị Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tập trung chỉ đạo, thực hiện tốt một số nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

1. Đối với Thường trực HĐND tỉnh

1.1. Xây dựng kế hoạch tổ chức giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri đối với các nội dung tại Biểu kèm theo Nghị quyết này, kiến nghị của cử tri được

gửi đến HĐND tỉnh trước và sau Kỳ họp thứ mười hai; báo cáo HĐND tỉnh tại Kỳ họp giữa năm 2026.

1.2. Chỉ đạo ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động tiếp xúc cử tri và thông tin kết quả giải quyết kiến nghị cử tri.

2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh

2.1. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các sở, ngành rà soát, khẩn trương giải quyết các kiến nghị của cử tri đang trong quá trình giải quyết theo biểu kèm theo Nghị quyết này; báo cáo kết quả giải quyết về Thường trực HĐND tỉnh **trước ngày 30 tháng 6 năm 2026**.

- Rà soát có phương án phù hợp để giao cho các cơ quan đơn vị có thẩm quyền tiếp tục triển khai các nội dung kiến nghị của cử tri để đảm bảo giải quyết dứt điểm kiến nghị của cử tri không để gián đoạn ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng của Nhân dân.

- Rà soát phân loại đối với những kiến nghị có khó khăn, vướng mắc lớn, thời gian giải quyết kéo dài, kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết theo quy định.

- Đối với các kiến nghị đang thực hiện, trong quá trình chỉ đạo các cơ quan đơn vị có liên quan giải quyết cần rõ thời gian hoàn thành; đồng thời chỉ đạo các đơn vị xây dựng kế hoạch cụ thể, rõ lộ trình, thời gian, tiến độ giải quyết, có cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các ngành theo quy định.

2.2. Chỉ đạo tiếp tục đăng tải kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Đối với các Ban của HĐND tỉnh

3.1. Thực hiện giám sát thường xuyên việc giải quyết kiến nghị của cử tri theo lĩnh vực phụ trách và phân công của Thường trực HĐND tỉnh.

3.2. Chủ động đề xuất nội dung tổ chức Đoàn giám sát, khảo sát đối với những kiến nghị đã được cử tri kiến nghị nhiều lần nhưng chưa được giải quyết dứt điểm hoặc thời gian giải quyết kéo dài; những vấn đề mới phát sinh liên quan đến đời sống dân sinh.

4. Đối với các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh

4.1. Thông tin kịp thời kết quả giải quyết kiến nghị cử tri tới cấp ủy, chính quyền và cử tri; nhất là thông tin trực tiếp đến cử tri tại hội nghị tiếp xúc cử.

4.2. Nghiên cứu, đổi mới hình thức tiếp nhận, tổng hợp, phân loại kiến nghị của cử tri đảm bảo vấn đề tổng hợp phải rõ địa chỉ, rõ nội dung, kiến nghị có tính xác đáng cao và có đầy đủ căn cứ, cơ sở thực tiễn và pháp lý để đảm bảo tính khả thi trong quá trình xem xét, giải quyết của các cơ quan chức năng.

4.3. Tiếp tục theo dõi, giám sát và có ý kiến nhận xét đối với UBND tỉnh và các sở, ngành trong việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri.

5. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh

5.1. Kịp thời trích lục các nội dung kiến nghị của cử tri đã giải quyết xong, gửi trực tiếp về Thường trực HĐND, UBND các xã, phường nơi cử tri kiến nghị.

5.2. Cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri trên Trang Thông tin đại biểu dân cử Sơn La, cho Báo và Đài Phát thanh, Truyền hình Sơn La để đăng tải trên chuyên mục “*Diễn đàn cử tri*”.

6. Đối với Thường trực HĐND các xã, phường

Đề nghị Thường trực HĐND các xã, phường phối hợp thông tin đến cử tri nơi đã gửi kiến nghị về kết quả giải quyết kiến nghị của UBND tỉnh và các sở, ngành có liên quan; phối hợp theo dõi, kịp thời thông tin đến Thường trực HĐND tỉnh để đôn đốc, giám sát hiệu quả việc giải quyết kiến nghị của cử tri trên địa bàn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh thực hiện và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp thứ mười hai thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

NHỮNG KIẾN NGHỊ CỬ TRƯỞNG NGHỊ UBND TỈNH TIẾP TỤC CHỈ ĐẠO
 GIẢI QUYẾT, CÁC BAN HĐND TỈNH TIẾP TỤC THEO DÕI, GIÁM SÁT
 (Kèm theo Nghị quyết số 587/NQ-HĐND ngày 08/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

TT	Nội dung kiến nghị	Đơn vị chủ trì giải quyết	Kết quả thực hiện				Kết quả thực hiện
			Kiến nghị đã giải quyết	Kiến nghị đang giải quyết	Kiến nghị sẽ giải quyết	Kiến nghị giải trình, thông tin lại với cử tri	
A	NGHỊ QUYẾT SỐ 525/NQ-HĐND NGÀY 16/7/2025 CỦA HĐND TỈNH						
I	Nghị quyết số 417/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh						
1	Lĩnh vực Pháp chế (03 nội dung)						
1.1	Quan tâm giải quyết dứt điểm đơn thư của công dân liên quan đến các lô đất thuộc bản án Cà Văn Lả, không để đơn thư kéo dài.	Sở Nông nghiệp và Môi trường		X			1. Tại các Bản án, cơ quan tòa án kiến nghị thu hồi đất, thu hồi Giấy chứng nhận của tổng 125 trường hợp, gồm: Bản án 224/2007/HSST ngày 26/8/2007 của TAND tỉnh Sơn La và Bản án 1105/2007/HSPT ngày 03/12/2007 của TAND tối cao là 50 trường hợp, theo Bản án số 22/2008/HSPT ngày 01/12/2008 của TAND tỉnh Sơn La và bản án số 125/2009/HSPT ngày 25/3/2009 của TAND tối cao là 75 trường hợp. 2. Đối với các khu đất liên quan đến vụ án Cà Văn Lả đã được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh quan tâm, ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, giải quyết. UBND tỉnh đã thành lập 02 tổ công tác. Đến nay, UBND thành phố đang tiếp tục triển khai các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh (còn tồn đọng 133/144 lô đất chưa được giải quyết).

- Ngày 26/4/2022, UBND thành phố có Công văn số 1071/UBND-TNMT gửi Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La và Ngày 11/5/2022, UBND thành phố đã ban hành Công văn số 1248/UBND-TNMT gửi Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị hướng dẫn thực hiện bản án đã có hiệu lực pháp luật. Theo đó, thẩm quyền giải thích những điểm chưa rõ trong Bản án phúc thẩm số 1105/2007/HSST ngày 03/12/2007 (đến nay Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chưa có văn bản hướng dẫn). - Ngày 08/9/2022 UBND thành phố đã họp với 05/29 hộ gia đình xã Hua La tại bản án số 22/2008/HSST ngày 01/12/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh, tại cuộc họp các hộ nhất trí nộp truy thu thuế tại thời điểm cấp giấy chứng nhận hoặc nộp thời điểm năm 2008 Bản án có hiệu lực pháp luật. 3. Thực hiện Thông báo số 200/TB-VPUB ngày 22/5/2023 của Văn phòng UBND tỉnh ban hành Kết luận của đồng chí Đặng Ngọc Hậu - Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc với các Sở, ngành và UBND thành phố Sơn La về tiến độ giải quyết kiến nghị của ông Trần Văn Ngọc trú tại tổ 6, phường Chiềng Sinh. - Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 1993/STNMT-ĐĐ&ĐĐĐĐ ngày 10/6/2023 đôn đốc UBND thành phố Sơn La thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh giao tại Thông báo số 200/TB-VPUB ngày 22/5/2023. + Đối với kiến nghị của ông Trần Văn Ngọc về thực hiện thủ tục đăng ký đất đai đối với thửa đất trúng phát mại tài sản của Ngân hàng NN&PTNN tại Giấy chứng nhận mang tên ông Vũ Văn Phú có tên trong kiến nghị Bản án số 125/2009/HSPT ngày 25/3/2009 của Tòa án nhân dân tối cao: Sở TN&MT đã ban hành Công văn số 106/STNMT-TTr ngày 09/01/2024 gửi Tòa án nhân dân tối cao và Công văn số 274/STNMT-TTr ngày 22/01/2024 gửi Tòa án nhân dân cấp cao về việc đề nghị giải thích bản án. Ngày 06/3/2024, Tòa án nhân dân cấp cao có Công văn số 55/TANNTC-TH, trong đó, có nêu: "Việc giải thích bản án... thuộc thẩm quyền của đơn vị đã ban hành bản án..." "Tòa án ND tối cao đề nghị Tòa án ND cấp cao giải thích bản án theo thẩm														
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

							Ngày 22/02/2024, UBND tỉnh đã làm việc với đoàn công tác của Thành viên Chính phủ, trong đó UBND tỉnh đã tiếp tục báo cáo, kiến nghị với Đoàn công tác quan tâm, sớm có văn bản hướng dẫn tỉnh Sơn La tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc đối với 03 Dự án “Dùng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng” trên địa bàn (tại Báo cáo số 81/BC-UBND ngày 22/02/2024). Theo đó, sau khi có hướng dẫn của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ phối hợp, tham mưu với UBND tỉnh theo quy định. Ngày 18/9/2025, Chánh Thanh tra tỉnh ban hành Kết luận số 57/KL-TTr ngày 18/9/2025 về kết luận thanh tra chuyên đề các công trình, dự án có khó khăn, vướng mắc theo Kế hoạch số 1505/KH-TTCTP ngày 22/7/2025 của Thanh tra Chính phủ đối với dự án “Dùng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng”. Theo đó, đã kiến nghị Thanh tra Chính phủ, Chính phủ tháo gỡ vướng mắc về cơ chế thanh toán và các khó khăn, vướng mắc đối với dự án
1.3	Đề nghị sớm triển khai dự án đo đạc địa chính trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai						Ngày 12/8/2025, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2010/QĐ-UBND Về việc cho phép lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán (dự án): “Đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, bản trích đo địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính xã Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La”. Theo đó, thời gian thực hiện năm 2025-2026, hiện nay Sở Nông nghiệp và Môi trường đang phối hợp với đơn vị tư vấn lập thiết kế kỹ thuật dự toán trên địa bàn xã Quỳnh Nhai phân đầu xong trước 30/12/2025, thực hiện thi công hoàn thành dự án 31/12/2026. Đối với các xã còn lại: Mường Sại, Mường Giôn, Mường Chiên trên cơ sở nguồn kinh phí của địa phương, hỗ trợ kinh phí từ ngân sách Trung ương, UBND tỉnh tiếp tục xem xét, phê duyệt nhiệm vụ Thiết kế kỹ thuật - Dự toán (dự án).
2	Lĩnh vực kinh tế - ngân sách (26 nội dung)						
2.1	Tiếp tục triển khai thực hiện dự án 1, dự án 2 khu đô thị Hồ tuổi trẻ, thành phố Sơn La.						Dự án khu đô thị số 02 Hồ tuổi trẻ, diện tích 7,26 ha: đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư (lần đầu) tại Quyết

						theo Điều 58, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013. (3) Trình UBND tỉnh cấp nhật bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của UBND thành phố. Đến nay Chủ đầu tư (Cục dự trữ quốc gia khu vực Tây Bắc) chưa cung cấp hồ sơ để tiếp tục thực hiện dự án. Trong thời gian tới UBND thành phố tiếp tục phối hợp với Chủ đầu tư làm việc với các sở, ngành bổ sung các văn bản đảm bảo đủ điều kiện thực hiện công tác bồi thường GPMB dự án theo quy định. Chủ đầu tư đang đề nghị tìm vị trí đất khác hoặc các khu đất UBND tỉnh đã thu hồi của các tổ chức bàn giao cho UBND thành phố quản lý để Chủ đầu tư báo cáo UBND tỉnh lựa chọn xây dựng trụ sở. Đối với diện tích đất đã bồi thường (diện tích 1.478,4 m² của 11 hộ gia đình bản Mé Ban) Chủ đầu tư sẽ bàn giao cho UBND thành phố quản lý theo quy hoạch. Trong thời gian tới UBND thành phố tiếp tục làm việc với Chủ đầu tư để thống nhất phương án giải quyết.
2.3	Yêu cầu Công ty thủy điện Nậm Bú thực hiện việc bồi thường hỗ trợ tài sản, cây cối hoa màu cho Nhân dân (hiện nay trên địa bàn xã Mường Bú còn một số hộ có diện tích cây cối, hoa màu bị ngập úng nhưng chưa được bồi thường, hỗ trợ).	UBND xã Mường Bú	X			Đối với nội dung kiến nghị này, UBND huyện Mường La, Sở Công thương, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành nhiều văn bản đơn đốc Công ty thủy điện Nậm Bú thực hiện việc cắm mốc giải phóng mặt bằng công trình. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty thủy điện Nậm Bú chưa thực hiện việc cắm mốc giải phóng mặt bằng công trình thủy điện Nậm Bú nên UBND huyện Mường La chưa có cơ sở để tiến hành rà soát, xác định tài sản đất đai, cây cối hoa màu của các hộ bị ảnh hưởng để thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ. Trong thời gian tới, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo UBND huyện Mường La phối hợp với các sở, ngành đón đốc Công ty thủy điện Nậm Bú thực hiện việc cắm mốc giải phóng mặt bằng để giải quyết dứt điểm ý kiến kiến nghị của cư tri.
2.4	Thực hiện kiểm đếm, đền bù và thực hiện quy trình giải phóng mặt bằng bàn giao đất cho Ban quản lý hoàn thiện Khu công nghiệp Mai Sơn (Giai đoạn I) và tổ chức đi vào kinh doanh khai thác, mời gọi các Nhà đầu tư tham gia đầu tư, kinh doanh	Ban Quản lý khu Công nghiệp Mai Sơn, UBND	X			1. Về công tác GPMB: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tiếp tục phối hợp với UBND xã Chiềng Mung, Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn đảm bảo công tác giải phóng mặt bằng các dự án KCN Mai Sơn (giai đoạn I) được hoàn thành đúng tiến độ,

	trong Khu công nghiệp, đồng thời tổ chức giao đất cho Nhà máy điện mặt trời Mai Sơn để Nhà đầu tư triển khai dự án. Trình quy hoạch giai đoạn II và triển khai các bước điều chỉnh, mở rộng khu công nghiệp Mai Sơn theo quy định.	xã Chiềng Mung				đáp ứng yêu cầu triển khai hạ tầng và thu hút đầu tư. 2. Về thu hút nhà đầu tư tham gia đầu tư, kinh doanh trong Khu công nghiệp Mai Sơn: Lũy kế đến nay, khu công nghiệp đã thu hút được 09 dự án, đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 61,8% phần diện tích có mặt bằng sạch. 3. Về chủ trương đầu tư Giai đoạn II: Hiện Ban Quản lý các khu công nghiệp đã hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Mai Sơn, tỉnh Sơn La (giai đoạn II) và trình Hội đồng thẩm định cấp tỉnh. Dự kiến triển khai trong giai đoạn 2026-2030. 4. Về mở rộng khu công nghiệp Mai Sơn tăng lên 312ha: Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023, theo đó, giai đoạn 2031-2050 mở rộng diện tích khu công nghiệp Mai Sơn thêm 162 ha, nâng tổng diện tích toàn khu lên 312 ha. 5. Đối với nội dung tổ chức giao đất cho Nhà máy điện Mặt trời Mai Sơn: Ngày 30/6/2022 Công ty cổ phần năng lượng Sông Lam Sơn La đã có văn bản chấm dứt hoạt động của dự án; Ban Quản lý các khu công nghiệp đã có Thông báo về việc chấm dứt hoạt động dự án Nhà máy điện mặt trời Mai Sơn trong khu công nghiệp Mai Sơn. Đề nghị đưa ra khỏi nội dung giải quyết kiến nghị cử tri.
2.5	Đối với khu đất của Công ty cổ phần lương thực Sơn La có địa chỉ tại tiểu khu 4 thị trấn Mộc Châu với diện tích đất là 2540 m ² . Đối với khu đất này Công ty cổ phần lương thực Sơn La đã hết hạn thuê đất từ ngày 01/6/2016. UBND tỉnh Sơn La đã thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất tại Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 để thực hiện dự án tiểu công viên tại khu vực này và UBND tỉnh đã có Thông báo số 130/TB-UBND ngày 26/10/2020 về việc thu hồi đất của Công ty cổ phần lương thực Sơn La, UBND huyện Mộc Châu đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo Quyết định số 1207/QĐ ngày 30/5/2019. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thu hồi được để	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tài chính; UBND phường Mộc Châu	X			- UBND tỉnh Sơn La đã làm việc với Tổng Công ty lương thực Miền Bắc vào ngày 07/12/2020 và tổ chức đối thoại với Công ty cổ phần lương thực Sơn La vào ngày 24/11/2021 để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong việc thu hồi đất của Công ty cổ phần lương thực Sơn La để thực hiện dự án Tiểu công viên Tiểu khu 4, thị trấn Mộc Châu. - Ngày 08/6/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức họp liên ngành Ban giải quyết vướng mắc về đất đai đối với khu đất của Công ty cổ phần lương thực Sơn La khu đất tại Tiểu khu 4, thị trấn Mộc Châu (Tham dự cuộc họp có Lãnh đạo, chuyên viên các Sở Tài chính, Xây dựng, Thường trực UBND huyện

	triển khai dự án. Do vậy, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Công ty cổ phần lương thực Sơn La bàn giao khu đất của Công ty cổ phần lương thực Sơn La có địa chỉ tại tiểu khu 4 thị trấn Mộc Châu để huyện Mộc Châu triển khai dự án theo quy định							Mộc Châu, lãnh đạo Công ty cổ phần lương thực Sơn La. Tại cuộc họp thống nhất nội dung như sau: UBND tỉnh Sơn La đã có Thông báo số thu hồi đất 130/TB-UBND ngày 26/10/2020 do không được gia hạn sử dụng đất, UBND huyện Mộc Châu tiếp tục hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất của Công ty cổ phần lương thực Sơn La theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1967/STNMT-ĐĐ&ĐBĐĐ ngày 02/6/2021 và văn bản đơn đốc số 774/STNMT-ĐĐ&ĐBĐĐ ngày 07/3/2022). - Trên cơ sở đề nghị của UBND huyện Mộc Châu tại Tờ trình số 3039/TTr-UBND ngày 07/10/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Tờ trình số 763/TTr-STNMT ngày 08/11/2022 đề nghị UBND tỉnh thu hồi đất của Công ty cổ phần lương thực Sơn La giao cho UBND huyện Mộc Châu quản lý để đầu tư xây dựng dự án tiểu công viên Tiểu khu 4, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu. Tuy nhiên theo nội dung cuộc họp ngày 01/3/2023 theo giấy mời số 160/GM-VPUB ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh thì khu đất trên phải thực hiện sắp xếp, xử lý tài sản công theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, theo đó Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 754/STNMT-ĐĐ&ĐBĐĐ ngày 10/3/2022 xin rút Tờ trình số 763/TTr-STNMT ngày 08/11/2022. - Ngày 10/10/2023, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã có Công văn số 2158/UBQLV-NN về việc rà soát, kiểm tra hiện trạng cơ sở Nhà, đất của Công ty cổ phần lương thực Sơn La gửi UBND tỉnh Sơn La gồm 4 khu đất, trong đó khu đất tại Tiểu khu 4, thị trấn Mộc Châu với tổng diện tích 3.022 m2 bao gồm: giữ lại tiếp tục sử dụng 1.590 m2, thu hồi 1.432 m2. - Ngày 02/4/2024, Tổng Công ty lương thực Miền Bắc đã có Giấy mời số 207/TCTLMB-TNĐ về việc kiểm tra hiện trạng nhà, đất của Công ty cổ phần lương thực Sơn La gồm 19 cơ sở nhà, đất, trong đó khu đất tại Tiểu khu 4, thị trấn Mộc Châu. Tuy nhiên đến nay vẫn chưa có phương án sắp xếp, xử lý tài
--	--	--	--	--	--	--	--	---

2.6	Đề nghị xem xét có phương án quản lý đất và trụ sở của các Hạt quản lý giao thông của 2 tuyến đường: (1) Đường Quốc lộ 4G (gồm có Hạt 1 tại tiểu khu ngã ba Chiềng Mai, xã Chiềng Mai và Hạt 2 tại bản Ớt Chả, xã Nà Ốt); (2) Đường Tỉnh lộ 110 (gồm có Hạt 110 (cũ) tại tiểu khu 8, xã Nà Bó và Hạt 109 (cũ) tại bản Nà Hường, xã Nà Bó) để phát huy hiệu quả, tránh lãng phí. Trường hợp nếu không sử dụng xem xét bàn giao lại cho UBND xã quản lý, sử dụng	Sở Xây dựng						sản công được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. - Đến nay, do thực hiện theo đề án 02 cấp, không còn cấp huyện, do đó đề xuất khu đất trên không giao cho huyện Quản lý mà đề xuất thu hồi đất, giao đất cho UBND phường Mộc Sơn quản lý, đề nghị UBND phường Mộc Sơn hoàn thiện hồ sơ đề nghị thu hồi đất theo quy định
			X					'1. Đối với 02 Nhà hạt trên Quốc lộ 4G: Thực hiện Thông báo số 4877/TB-BXD ngày 11/6/2025 về Quyết định điều chuyển tài sản từ Bộ Xây dựng về UBND các tỉnh: Điện Biên, Sơn La (Quyết định: số 1973/QĐ-BTC, số 1974/QĐBTC ngày 6/6/2025 của Bộ Tài chính). UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1696/QĐ-UBND ngày 03/7/2025 về việc giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông quốc lộ phân cấp về UBND tỉnh Sơn La quản lý đối với 09 tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh (trong đó có QL.4G). Đến nay Sở Xây dựng phối hợp với Cục Đường bộ Việt Nam và Khu quản lý đường bộ I hoàn thành việc bàn giao, tiếp nhận tài sản. 2. Đối với 02 nhà Hạt trên ĐT.110: - Nhà hạt Hát Lót tại Km2 + 200, ĐT.110 (bản Nà Hường, xã Nà Bó): Hiện Sở Xây dựng không có nhu cầu sử dụng; đang thực hiện trình UBND tỉnh đưa nhà hạt này ra khỏi danh mục tài sản KCHTGT đường bộ. Đối với phần đất, hiện đang thuộc quản lý của UBND xã Nà Bó, huyện Mai Sơn (nhà hạt không có quyết định giao đất). - Nhà hạt Km0 + 950, ĐT.110 (Nà Bó - Tà Hộc) hiện nay Sở Xây dựng đang phối hợp với UBND huyện Mai Sơn, Sở NN &MT và đơn vị quản lý làm rõ chênh lệch diện tích giữa các quyết định và diện tích hiện trạng làm cơ sở để trình UBND tỉnh cho phép chuyển giao về địa phương quản lý sử dụng theo quy định. 3. Kết quả triển khai thực hiện: Sở Xây dựng đã ban hành Công văn số 3001/SXD-KHTC ngày 14/8/2025 về việc đăng ký nhu cầu sử dụng các nhà hạt quản lý đường bộ do Sở Xây dựng

2.7	Chi đạo Công ty cổ phần Giang Sơn xây dựng hoàn thiện đoạn kè suối phía bên các hộ gia đình tại tổ 1, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La để tránh sạt lở đất	UBND phường Tô Hiệu	X				quản lý gửi UBND các xã, phường đề các địa phương rà soát nhu cầu sử dụng 23 nhà hạt trên các tuyến QL do Sở Xây dựng quản lý gửi Sở Xây dựng tổng hợp trước ngày 25/8/2025 (23 nhà hạt trên quốc lộ trên địa bàn 21 xã). Đến nay, Sở Xây dựng đã nhận được đăng ký của 21 xã đề nghị tiếp nhận nhà hạt trên địa bàn các xã để sử dụng. Hiện nay, Sở Xây dựng đang hoàn thiện các thủ tục trình UBND tỉnh chuyển giao các nhà hạt không có nhu cầu sử dụng về cho UBND các xã, phường quản lý sử dụng 3. Nhiệm vụ trong thời gian tới: - Đối với các nhà hạt trên các tuyến Quốc lộ: Căn cứ nhu cầu của các địa phương, Sở Xây dựng sẽ phối hợp với UBND các xã, phường rà soát các thủ tục có liên quan tham mưu UBND tỉnh thực hiện các bước tiếp theo để điều chuyển về địa phương quản lý sử dụng theo quy định. Thời gian dự kiến giải quyết xong trong năm 2025 sau khi hoàn thiện các thủ tục có liên quan. - Đối với nhà hạt trên các tuyến Đường tỉnh tiếp tục phối hợp với các Sở, Chính quyền địa phương, đơn vị quản lý trực tiếp để làm rõ một số nội dung và trình UBND tỉnh chuyển giao về địa phương quản lý sử dụng. Thời gian dự kiến giải quyết xong trong năm 2025 sau khi hoàn thiện các thủ tục có liên quan.
							1. Qua rà soát kè suối khu vực dự án Đông Nam bến xe theo kiến nghị của cử tri, phản kè suối phía trong đã được Công ty cổ phần Giang Sơn thi công hoàn thiện, phản kè suối phía ngoài, tiếp giáp với các hộ dân dọc tuyến Quốc lộ 6 còn 02 đoạn kè suối dài khoảng 85m (đoạn giáp nhà bà Mỹ dài khoảng 25m, đoạn giáp nhà ông Toàn dài khoảng 60m) Công ty cổ phần Giang Sơn chưa triển khai đầu tư xây dựng do không thống nhất được phương án đền bù, giải phóng được mặt bằng với các hộ gia đình. 2. Ngày 21/4/2014, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 883/QĐ-UBND về dừng triển khai thực hiện dự án Phát triển khu dân cư mới phía Đông Nam Bến xe, theo đó Công ty Cổ

						phần Giang Sơn dừng triển khai thực hiện dự án, phối hợp cơ quan quản lý nhà nước thực hiện các nội dung theo Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh để bàn giao dự án về UBND thành phố Sơn La quản lý. Hiện nay, UBND tỉnh đang tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, các các sở, ngành, UBND thành phố phối hợp với các chủ đầu tư để tổ chức thực hiện việc thanh, quyết toán, giao đất cho chủ đầu tư, bàn giao cơ sở hạ tầng cho chính quyền địa phương quản lý. Ngày 13/10/2023 UBND tỉnh Sơn La đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ về Kết quả thực hiện, các khó khăn, vướng mắc đối với 03 Dự án “dùng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng” trên địa bàn tỉnh Sơn La (Báo cáo số 478/BC-UBND ngày 13/10/2023). Trong thời gian tới, UBND thành phố sẽ tiếp tục, chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh sẽ tiếp tục kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng để có văn bản chỉ đạo tháo gỡ vướng mắc. Sau khi Thủ tướng Chính phủ có văn bản cho chủ trương; các Bộ, ngành Trung ương hướng dẫn thực hiện, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các Sở, ngành và UBND thành phố Sơn La triển khai thực hiện, tháo gỡ dứt điểm vướng mắc của các dự án “Dùng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng” trên địa bàn thành phố Sơn La.
						- Về công tác thi công đến nay khối lượng hoàn thành đạt 60% so với hợp đồng đã ký. Hiện các nhà thầu đang tập trung máy móc, thiết bị, nhân lực tổ chức 4 mũi thi công trên toàn tuyến để đảm bảo tiêu thoát nước trước mùa mưa lũ. Tuy nhiên, do diễn biến bất thường của thời tiết, mưa lớn lượng nước thượng nguồn từ Chiềng Sinh đổ về nhiều làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công của dự án. - Về công tác giải phóng mặt bằng: Đoạn từ D&T đến ngã 4 Quyết Thắng tiến độ GPMB cơ bản hoàn thành, đạt 100%; đoạn từ ngã 4 Quyết Thắng đến Khu đô thị An Phú, còn 03 hộ chưa hoàn thành GPMB (có 02 hộ đã phê duyệt phương án
					X	
				Ban QLDA ĐT XD các công trình Nông nghiệp và PTNT		
				Chi đạo Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Sơn La, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng Dự án thoát lũ suối Nậm La, khu vực Chiềng Sinh về Trung tâm thành phố		
						2.8

							nhưng không nhận tiền bồi thường; 01 hộ chưa phê duyệt phương án do chưa nhất trí giá bồi thường).
2.9	Đẩy mạnh thu hút, tập trung nguồn lực đầu tư, xây dựng kế hoạch lộ trình tổ chức thực hiện Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh thông qua chủ trương đầu tư Dự án xây dựng, phát triển khu Du lịch quốc gia Mộc Châu.	Sở Tài chính, Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu thuộc Ban QLDA các công trình Nông nghiệp nông thôn, UBND phường Vân Sơn	X				1. Ban Thường vụ tỉnh ủy đã thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng huyện Mộc Châu thành thị xã và Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu được công nhân vào năm 2025 (tại Quyết định số 501-QĐ/TU ngày 26/9/2022 của Tỉnh ủy). 2. UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án phát triển Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu đủ điều kiện công nhận vào năm 2025 tại Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 28/12/2022; ban hành Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 06/02/2023 về việc triển khai thực hiện các điều kiện còn thiếu, nâng cao chất lượng các điều kiện đạt mức độ yếu và trung bình theo Đề án Phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, giai đoạn 2023 - 2025; Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 06/02/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc triển khai Đề án “Phát triển Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu đủ điều kiện công nhận” vào năm 2025. 3. Về tiến độ đầu tư Dự án xây dựng, phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu: Dự án được HĐND tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 18/4/2023; UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh dự án tại Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 15/8/2023. Hiện nay UBND huyện Mộc Châu (chủ đầu tư) đang triển khai Dự án theo các nghị quyết, quyết định phê duyệt của HĐND, UBND tỉnh. 4. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng: Hiện tại đã hoàn thành công tác cắm mốc ranh giới giải phóng mặt bằng ngoài thực địa, đang tiến hành công tác kiểm tra, nghiệm thu. Công tác trích đo địa chính, quy chủ sử dụng đất cũng đang được tích cực triển khai thực hiện. (Đo đạc ngoại nghiệp đã xong, đang xử lý số liệu nội nghiệp - kết hợp song song thu thập giấy tờ, hồ sơ sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân).
2.10	Đề nâng cao hiệu quả xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện Thuận Châu, đảm bảo vệ sinh, tạo môi trường sống trong lành cho người dân, hạn chế đến mức tối thiểu sự ảnh hưởng của ô	Sở Xây dựng, Sở Tài chính				X	Sở Xây dựng đã ban hành Công văn số 324/SXD-KTHT ngày 22/02/2023 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và UBND huyện Thuận Châu; trong đó, đề nghị UBND huyện Thuận Châu lập báo cáo đề

	nhiệm môi trường, kiến nghị UBND tỉnh bố trí kinh phí triển khai dự án giai đoạn 2 theo Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của UBND tỉnh Sơn La phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Thuận Châu						xuất chủ trương đầu tư tỉnh Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh xem xét, cho phép lập dự án đầu tư theo đúng quy định, UBND huyện Thuận Châu đã khẩn trương chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc tại Văn bản số 384/UBND-KTHT ngày 27/02/2023 về việc lập báo cáo đề xuất chủ trương. Tuy nhiên, theo quy định pháp luật cần hoàn thiện, nghiên cứu nhiều nội dung đầu tư đảm bảo logic, khoa học, có đủ cơ sở lý luận và thực tiễn, vì vậy đến nay các sở, ngành và UBND xã Thuận Châu đang tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện nội dung để triển khai dự án
2.11	Sớm thu hồi trạm Đăng kiểm để mở rộng chợ 7/11 và sắp xếp lại khu vực họp chợ tránh gây mất an toàn giao thông tại khu vực	Sở Nông nghiệp và Môi trường	X				- Ngày 18/7/2022, UBND thành phố Sơn La có Tờ trình số 286/TTtr-UBND về việc đề nghị ban hành Quyết định thu hồi đất của Công ty cổ phần đăng kiểm cơ giới thủy, bộ Sơn La tại tổ 8, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La. - Theo đề nghị của UBND thành phố Sơn La, ngày 22/7/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) ban hành Thông báo số 945/TB-STNMT về việc không gia hạn sử dụng đất khu đất tại tổ 8, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La của Công ty cổ phần đăng kiểm cơ giới thủy, bộ Sơn La. - Ngày 10/11/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường cùng UBND thành phố Sơn La, UBND phường Quyết Thắng làm việc với Công ty cổ phần đăng kiểm cơ giới thủy bộ Sơn La về việc thu hồi đất. Tại cuộc họp, Công ty cổ phần đăng kiểm cơ giới thủy bộ Sơn La có ý kiến về những khó khăn của đơn vị sau khi cổ phần hóa, những bất cập khi thực hiện cổ phần hóa tại đơn vị và đề nghị được nhà nước bố trí quỹ đất khác, hỗ trợ kinh phí đi chuyên máy móc, thiết bị trong trường hợp thu hồi đất. Trường hợp không được giải quyết thỏa đáng, đơn vị sẽ kiến nghị lên cơ quan Trung ương và nhờ các cơ quan báo chí can thiệp. - Ngày 08/02/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính đã làm việc với UBND thành phố Sơn La về một số nội dung vướng mắc theo đề nghị của UBND thành phố Sơn La tại Công văn số 200/UBND-TNMT ngày 02/02/2023. Trong đó, có nội dung về việc thu hồi đất của Công ty cổ phần đăng kiểm cơ giới

2.12	Tiếp tục quan tâm, cho chủ trương đầu tư thực hiện dự án Kè chống sạt lở đất và hạ tầng khu dân cư suối Muội giai đoạn III, với tổng mức đầu tư khoảng 160 tỷ đồng	Sở Tài chính; Sở Nông nghiệp và Môi trường						thủy bộ Sơn La. Theo đó, cuộc họp đã thống nhất báo cáo UBND tỉnh đối với việc gia hạn có thời hạn đối với khu đất của Công ty cổ phần Đăng kiểm cơ giới đường thủy, đường bộ Sơn La trong thời gian đơn vị tìm kiếm địa điểm mới theo phương án cổ phần hóa. Sau khi hết thời gian gia hạn, đơn vị không tìm được vị trí, địa điểm mới đề nghị đơn vị tự di chuyển, tháo dỡ tài sản để giải phóng mặt bằng. - Ngày 14/3/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Báo cáo số 241/BC-STNMT báo cáo UBND tỉnh về giải quyết kiến nghị của Công ty cổ phần Đăng kiểm cơ giới thủy, bộ Sơn La. Hiện UBND tỉnh đang xem xét, nghiên cứu tổ chức đối thoại với Công ty để tháo gỡ vướng mắc trong việc thu hồi đất theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Sở Nông nghiệp và Môi trường đã có Báo cáo số 186/BC-SNNMT ngày 31/3/2025 về Giải quyết kiến nghị của Công ty cổ phần đăng kiểm cơ giới thủy, bộ Sơn La về việc gia hạn sử dụng đất. Theo đó, đề nghị UBND tỉnh xem xét gia hạn sử dụng đất với thời hạn 01 năm cho đơn vị. - Ngày 28/3/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã có Công văn số 590/SNNMT-QLTNĐ gửi Công ty. Theo đó, đề nghị Công ty cam kết về lộ trình di chuyển đến địa điểm mới, hoàn thiện hồ sơ gia hạn sử dụng đất gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường. Sau khi nhận được hồ sơ của đơn vị, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu với UBND tỉnh theo quy định.
								Việc đầu tư Kè chống sạt lở đất và hạ tầng khu dân cư suối Muội là cần thiết, góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng phòng chống lũ, chống sạt lở đất, bảo vệ an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân. Trong giai đoạn 2021 - 2025, Tỉnh đã tập trung lồng ghép, bố trí các nguồn vốn đầu tư Kè chống sạt lở đất và hạ tầng khu dân cư suối Muội giai đoạn I, giai đoạn II. Do nguồn vốn đầu tư của tỉnh còn hạn hẹp, đối với giai đoạn III, UBND tỉnh đã có Công văn số 4841/UBND-TH ngày 13/12/2022 gửi Bộ Tài chính hỗ trợ vốn để đầu tư. Tuy nhiên,

2.13	Sớm giải quyết dứt điểm Dự án Khu dân cư và dịch vụ ngã tư cơ khí phường Chiềng Sinh để ổn định cuộc sống cho các hộ dân bị ảnh hưởng	Sở Xây dựng	X					đến nay Bộ Tài chính chưa bố trí được nguồn vốn hỗ trợ. Dự án Kè chống sạt lở đất và hạ tầng khu dân cư suối Muội giai đoạn III đã được UBND tỉnh đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường đưa vào thực hiện tại Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030 (tại Báo cáo số 235/BC-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh Sơn La về kết quả thực hiện Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La). Tuy nhiên, đến nay Bộ Nông nghiệp và Môi trường chưa bố trí được nguồn vốn hỗ trợ. Trong thời gian tới, trên cơ sở mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 được giao, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Tài chính tham mưu tổng hợp dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 theo khả năng cân đối nguồn vốn và tình hình thực tiễn của tỉnh.
								1. Nội dung đã thực hiện: (1) Về tên dự án: Dự án khu dân cư và dịch vụ Ngã tư cơ khí được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 02/4/2004; Phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 11/02/2004. Trong đó giao Chi nhánh Tổng công ty xây dựng - Phát triển nông thôn tại miền Trung và Tây nguyên làm chủ dự án. Ngày 07/12/2012, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2652/QĐ-UBND của về việc chuyển giao chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư và dịch vụ Ngã tư cơ khí - phường Chiềng Sinh - thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; chuyển giao CĐT cho Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Ngọc Thanh. 2) Về tiến độ giải quyết dự án: Thực hiện chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo tại Văn bản số 1422- CV/TU ngày 15/01/2022, về tiến độ giải quyết các khó khăn, vướng mắc đối với 03 dự án "dùng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng" trên địa bàn thành phố Sơn La; Nghị quyết số 78-NQ/BCSD ngày 30/5/2023 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh tại Phiên họp thứ 55 Ban cán sự đảng UBND tỉnh nhiệm kỳ 2021-2026. Trong đó có giao nhiệm vụ: "... chỉ đạo Sở Xây dựng rà soát lại toàn bộ nội dung Đề án trên cơ sở tiếp thu ý kiến tham gia

2.14	Sớm giải quyết dứt điểm Dự án khu đô thị Hoàng Long để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng nhà ở, sớm ổn định cuộc sống cho các hộ dân bị ảnh hưởng	Sở Xây dựng					của các đồng chí tham dự Hội nghị ; xây dựng nội dung báo cáo ngắn gọn xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ...”. Sở Xây dựng đã tiếp thu, hoàn thiện 03 Đề án; dự thảo báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về giải quyết tháo gỡ khó khăn vướng mắc đối với các dự án “dùng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng” trên địa bàn thành phố Sơn La (trong đó có dự án khu dân cư và dịch vụ Ngã tư cơ khí). Thực hiện kế hoạch số 1505/KH-TTCTP ngày 22/7/2025 của Thanh tra Chính phủ đối với 03 dự án “Dùng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng”, ngày 14/8/2025, Chánh Thanh tra tỉnh đã ban hành Quyết định số 200/QĐ-TTr về việc thanh tra chuyên đề các công trình, dự án có khó khăn, vướng mắc. Đến nay đã có kết luận Thanh tra số 57/KL-TTr ngày 18/9/2025 và Công văn số 5590/UBND-NC ngày 27/9/2025 của UBND tỉnh về việc thực hiện kết luận thanh tra, Sở Xây dựng đang tiếp tục phối hợp với các Sở, ban, ngành tham mưu giải quyết các nhiệm vụ theo nội dung chức năng nhiệm vụ của ngành. 2. Nhiệm vụ thời gian tới: Ban Chỉ đạo 1568 của Chính phủ đang giao Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành dự thảo nguyên tắc, giải pháp tháo gỡ cho dự án đầu tư có khó khăn, vướng mắc tồn đọng kéo dài, đang trong quá trình xin ý kiến các Bộ, ngành; sau khi xin ý kiến các bộ, ngành xong, Bộ Tài chính sẽ gửi xin ý kiến các địa phương. Sau khi có văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ, ngành trung ương, Sở Xây dựng sẽ tiếp tục phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và UBND phường Chiềng Sinh tham mưu UBND tỉnh giải quyết đối với các dự án trên.
			X				1. Nội dung đã thực hiện: Sở Xây dựng đã tiếp thu các ý kiến tại cuộc họp Phiên họp thứ 55 Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026 được ban hành tại Nghị quyết số 78-NQ/BCSD ngày 30/5/2023, hoàn thiện 03 Đề án; dự thảo báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về giải quyết tháo gỡ khó khăn vướng mắc đối với các dự án “dùng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng” trên địa bàn thành phố Sơn La

					trình UBND tỉnh báo cáo trình Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh, trình Ban Thường vụ Tỉnh uỷ xem xét cho ý kiến tại Tờ trình số 144/TTr-SXD ngày 07/6/2023; ngày 19/9/2023, Sở Xây dựng ban hành Tờ trình số 329/TTr-SXD về việc đề nghị UBND tỉnh xem xét Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giải quyết tháo gỡ khó khăn vướng mắc đối với các dự án “dùng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng” trên địa bàn thành phố Sơn La. Ngày 13/10/2023, UBND tỉnh Sơn La đã báo cáo Thủ tướng chính phủ về kết quả thực hiện, các khó khăn, vướng mắc đối với 03 dự án “dùng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng” trên địa bàn tỉnh Sơn La (Báo cáo số 478/BC-UBND ngày 13/10/2023). Ngày 09/4/2025, UBND tỉnh Sơn La ban hành Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 09/4/2025 về tổng hợp các dự án đầu tư công, các dự án nhà ở, bất động sản có khó khăn, vướng mắc, chậm tiến độ, tồn đọng kéo dài trên địa bàn tỉnh Sơn La đến tháng 4/2025. Trên cơ sở Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh, Sở Xây dựng đã ban hành Kế hoạch, chương trình làm việc với Bộ Xây dựng về việc giải quyết khó khăn, vướng mắc đối với các dự án “Dùng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng” trên địa bàn thành phố Sơn La tại Kế hoạch số 73/KH-SXD ngày 14/4/2025 (dự kiến đăng ký làm việc với Bộ Xây dựng trong tháng 4 năm 2025). Hiện nay, Ban Chỉ đạo 1568 đang giao Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành dự thảo nguyên tắc, giải pháp tháo gỡ cho dự án đầu tư có khó khăn, vướng mắc tồn đọng kéo dài, đang trong quá trình xin ý kiến các Bộ, ngành; sau khi xin ý kiến các bộ, ngành xong, Bộ Tài chính sẽ gửi xin ý kiến các địa phương; khi Bộ Tài chính xin ý kiến của UBND tỉnh Sơn La và dự thảo, Sở Xây dựng sẽ nghiên cứu và tham mưu cho UBND tỉnh ý kiến tham gia vào dự thảo. 2. Nhiệm vụ thời gian tới: Sau khi có Văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính, hướng dẫn của các Bộ, ngành trung ương, Sở Xây
--	--	--	--	--	--

[illegible]

								chỉ đạo các sở, ngành, UBND huyện Mai Sơn tăng cường công tác kiểm soát môi trường đối với hoạt động sản xuất của nhà máy và các cơ sở phát sinh nước thải gây ô nhiễm môi trường, kịp thời xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.
2.16	Sớm thu hồi diện tích đất tại tiểu khu 6, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu do Công ty cổ phần Lương Châu đề thực hiện quy hoạch đang quản lý, giao lại cho huyện Thuận Châu để thực hiện quy hoạch đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu và Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu giai đoạn 2017-2030. Lý do: Công ty Lương thực Sơn La thuê đất để kinh doanh sai mục đích tại tiểu khu 10 thị trấn huyện Thuận Châu (nay là tiểu khu 6 thị trấn Thuận Châu) theo Quyết định số 550/QĐ-UB ngày 24/3/1998 của UBND tỉnh Sơn La là 20 năm; thời điểm tính thuê đất: từ ngày 01/01/1996. Đến nay đã hết thời hạn cho thuê đất của Công ty cổ phần Lương thực Sơn La kể từ ngày 01/01/2016	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, UBND xã Thuận Châu				X	- Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) đã phối hợp với UBND huyện Thuận Châu về việc đề nghị thông báo không gia hạn sử dụng đất Công ty cổ phần Lương Châu, huyện Thuận Châu. Trên thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, UBND huyện Thuận Châu, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. - Ngày 7/12/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 4461/STNMT-ĐĐ&ĐĐBĐ về việc hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất của Công ty cổ phần Lương thực Sơn La tại Tiểu khu 6, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu. - Ngày 07/11/2024, UBND huyện Thuận Châu có Tờ trình số 560/TTr-UBND về việc đề nghị thu hồi đất của Công ty cổ phần Lương thực Sơn La tại Tiểu khu 6, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu giao cho UBND huyện quản lý theo quy hoạch khu đất, do hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định, ngày 18/11/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 4221/STNMT-ĐĐ&ĐĐBĐ về việc chuyển trả Tờ trình số 560/TTr-UBND ngày 07/11/2024 của UBND huyện Thuận Châu. Hiện nay, UBND huyện Thuận Châu đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị thu hồi đất đối với khu đất của Công ty cổ phần Lương thực Sơn La tại Tiểu khu 6, thị trấn Thuận Châu theo quy định gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định.- Tuy nhiên, đến nay, do thực hiện theo đề án 02 cấp, không còn cấp huyện, do đó đề xuất khu đất trên không giao cho huyện Quản lý mà đề xuất thu hồi đất, giao đất cho UBND	

									xã Thuận Châu quản lý, đề nghị UBND xã Thuận Châu hoàn thiện hồ sơ đề nghị thu hồi đất theo quy định
									Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Thuận Châu đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 48/TNMT ngày 07/3/2024 về việc thực hiện Công văn số 16/STNMT-ĐĐ&ĐBĐ của Sở TNMT gửi các cơ quan, đơn vị có liên quan và UBND các xã, thị trấn để nghiên cứu, triển khai thực hiện việc cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích theo đúng quy định.
									Ngày 18/01/2024, Quốc hội đã thông qua Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025 (Chính phủ đang xin ý kiến để trình Quốc hội cho điều chỉnh thời gian có hiệu lực từ ngày 01/8/2024). Theo dự thảo các Nghị định triển khai Luật Đất đai thì có quy định về đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp vào mục đích công ích. Mặt khác, thực hiện Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Đề án “Đo đạc, hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Sơn La”, khi triển khai thực hiện đề án sẽ tiến hành đo đạc địa chính tổng thể và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đối với các xã, thị trấn trên địa bàn các huyện, thành phố chưa được đo đạc địa chính hoặc đã được đo đạc địa chính nhưng biến động lớn trên địa bàn toàn tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước đất đai, xây dựng chính quyền số, định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Khi tiến hành đo đạc sẽ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tổng thể trong đó có dữ liệu đất công ích (được thể hiện chi tiết đến từng thửa đất) để thuận tiện trong quá trình quản lý.
									Trong thời gian tới UBND huyện Thuận Châu sẽ tiếp tục chỉ đạo UBND xã Muối Nọi, các xã, thị trấn tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng quỹ đất công ích; đồng thời căn cứ các quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành để xem xét, giải quyết theo quy định.

2.17	Năm 2023 UBND xã Muối Nọi, huyện Thuận Châu được UBND huyện giao thu 16.000.000 đồng từ quỹ đất công ích 5% vì quỹ đất đã được chia cho các hộ gia đình từ năm 1999, hiện rất khó khăn cho việc thực hiện Quyết định 41/2022/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh cụ thể: Trên địa bàn xã có tổng diện tích đất 5% là 18.225m2 và được chia cho 542 hộ; trong đó hộ có nhiều diện tích nhất chỉ có 131 m2, hộ có diện tích ít nhất là 10m2. Do vậy diện tích đất giao cho các hộ gia đình là rất ít nên không thể làm hợp đồng thuê đất đối với từng hộ gia đình được. Việc cho thuê đất từ năm 1994 đến nay đã qua nhiều thời kỳ làm việc, số theo dõi đã bị thất lạc, có hộ gia đình cũng đã dồn điền đổi thửa nên không xác định được thửa đất của các hộ thuê đất ở số lô, số thửa nào. Nếu xác định số lô, số thửa cho các hộ cho thuê sẽ rất mất nhiều thời gian và tốn nhiều kinh phí. Đề nghị cấp có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện Quyết định 41/2022/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất, để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	UBND huyện Thuận Châu	X					
------	--	-----------------------	---	--	--	--	--	--

2.18	Sớm khảo sát, đầu tư làm đường nhựa tuyến đường liên xã từ trung tâm xã Chiềng Trung, huyện Yên Châu đến trung tâm xã Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu thuộc quy hoạch ĐT.102 (Mường Sang - Chiềng Khừa - Chiềng Trung - Lóng Phiêng), theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Việc đầu tư dự án sẽ đáp ứng nhu cầu đi lại, phát triển sản xuất, kinh doanh của nhân dân trong khu vực. Để giải quyết kiến nghị của cử tri, UBND tỉnh đã tổng hợp dự kiến đưa danh mục dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 (Báo cáo số 549/BC-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh). Trong thời gian tới, sau khi Chính phủ có hướng dẫn về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và thông báo mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, UBND tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu tổng hợp nhu cầu đầu tư dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 theo khả năng cân đối nguồn vốn.	Sở Tài chính	X	Tuyến đường liên xã từ trung tâm xã Chiềng Trung, huyện Yên Châu đến trung tâm xã Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu thuộc quy hoạch ĐT.102 (Mường Sang - Chiềng Khừa - Chiềng Trung - Lóng Phiêng), theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Việc đầu tư dự án sẽ đáp ứng nhu cầu đi lại, phát triển sản xuất, kinh doanh của nhân dân trong khu vực. Để giải quyết kiến nghị của cử tri, UBND tỉnh đã tổng hợp dự kiến đưa danh mục dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 (Báo cáo số 549/BC-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh). Trong thời gian tới, sau khi Chính phủ có hướng dẫn về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và thông báo mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, UBND tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu tổng hợp nhu cầu đầu tư dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 theo khả năng cân đối nguồn vốn.
2.19	Quan tâm đầu tư tuyến đường tránh đoạn Nhà máy may DNN - tổ 1, phường Quyết Tâm qua đường Chu Văn An đến đường Nguyễn Chí Thanh để giảm ách tắc giao thông, thuận tiện cho Nhân dân đi lại	Sở Tài chính, Sở Xây dựng, UBND phường Tô Hiệu	X	UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 5556/UBND-TH ngày 26/9/2025 giao Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tổ chức khảo sát lập báo cáo đề xuất chủ trương Dự án đường từ bến xe khách tỉnh cắt qua đường Chu Văn An nhánh 1, nhánh 2 đầu nối ra Quốc lộ 6 đường Trần Đăng Ninh (khu vực công Trường Tiểu học Quyết Tâm), phường Tô Hiệu. Trên cơ sở mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 được giao, Sở Tài chính sẽ tham mưu báo cáo cấp thẩm quyền tổng hợp dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 theo khả năng cân đối nguồn vốn.
2.20	Quan tâm đầu tư xây dựng mới trụ sở phường Quyết Tâm tại khu đất Công ty cổ phần bia thực phẩm Sơn La	Sở Tài chính	X	Thực hiện Công văn số 10003/BTC-QLCS ngày 04/7/2025 của Bộ Tài chính về việc bố trí trụ sở, cơ sở vật chất, nhà công vụ, phương tiện, trang thiết bị làm việc tại các cơ quan, đơn vị hành chính mới; Công văn số 10020/BTCQLCS ngày 04/7/2025 của Bộ Tài chính về việc bố trí trụ sở, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động mô hình hoạt động chính quyền địa phương mới và việc quản lý, sử dụng, khai thác trụ sở dời dự sau sắp xếp đơn vị

						hành chính. UBND tỉnh đã có Công văn số 3642/UBND-TH ngày 09/7/2025 đề nghị các cơ quan, đơn vị iếp tục rà soát việc bố trí trụ sở, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của chính quyền địa phương mới và quản lý, sử dụng khai thác trụ sở dời sau khi sắp xếp. Đề nghị UBND các xã, phường căn cứ các quy định về tiêu chuẩn, định mức về sử dụng tài sản công rà soát tài sản công thuộc phạm vi quản lý để sắp xếp, bố trí cho cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ được giao kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài chính) các vấn đề vướng mắc phát sinh liên quan đến sắp xếp, bố trí trụ sở, tài sản công trong quá trình triển khai thực hiện để được hướng dẫn, chỉ đạo giải quyết
2.21	Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La - đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 10/01/2023 của HĐND tỉnh	Ban quản lý các dự án ODA tỉnh	X			Hiện nay dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị thực hiện, chưa phê duyệt dự án và chưa ký kết thỏa thuận vay. Cụ thể đang trong quá trình thực hiện quy trình điều chỉnh Đề xuất dự án, vào ngày 31/8/2024 UBND tỉnh Sơn La đã trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xem xét và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định làm cơ sở để triển khai các bước tiếp theo đảm bảo quy định. Trong các bước tiếp theo, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo Ban quản lý các dự án ODA tỉnh thường xuyên báo cáo, đề xuất với cấp có thẩm quyền, Nhà tài trợ xem xét thực hiện quy trình thủ tục đảm bảo đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án; chủ động tổ chức thực hiện, giải quyết tháo gỡ khó khăn vướng mắc (nếu có), chỉ đạo các đơn vị tư vấn thực hiện đảm bảo tiến độ theo quy định của pháp luật Việt Nam và Thỏa thuận Quốc tế được ký kết.
2.22	Đề nghị giải quyết dứt điểm việc thu hồi đất của 10 hộ dân tại bản Nà Hì (nay là bản He), xã Chiềng Khoang, huyện Quỳnh Nhai nằm trên khu đất của công ty TNHH Thảo Yên khai thác để bàn giao cho xã quản lý theo Quyết định số 3004/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 của UBND tỉnh Sơn La.	UBND xã Quỳnh Nhai	X			Ngày 12/12/2013, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3004/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Thảo Yên tại bản Nà Hì, xã Chiềng Khoang, huyện Quỳnh Nhai giao cho UBND xã Chiềng Khoang quản lý, sử dụng theo quy hoạch. Sau khi Công ty TNHH Thảo Yên ngừng hoạt động, 10 hộ gia đình tại bản He xin được giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đã thu hồi của Công ty TNHH Thảo Yên. UBND xã Quỳnh Nhai (UBND huyện Quỳnh Nhai trước đây) đã nhiều lần làm việc và thống nhất phương án giải quyết kiến nghị của 10 hộ dân: "các hộ gia đình

2.23	Đề nghị đẩy nhanh tiến độ thi công tuyến đường Mường La - Bắc Yên đoạn qua bản Tà, bản Áng Nghiu, bản Hín Phá, bản Mường Pía, bản Chông, xã Chiềng Hoa, huyện Mường La - Dự án được phê duyệt tại Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 27/05/2021 của UBND tỉnh: Cải tạo, nâng cấp đường nói Quốc lộ 37 huyện Bắc Yên và Quốc lộ 179D huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông					nhất trí lập thủ tục hồ sơ đăng ký đất đai, đề nghị Chi nhánh VP đăng ký đất đai huyện, UBND xã trích đo địa chính các thửa đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chỉ phí đo đạc, cấp giấy do các hộ gđ tự chi trả". Tuy nhiên, đến ngày 02/02/2024, UBND xã Chiềng Khoang có Báo cáo số 16/BC-UBND về việc giải quyết đất mỏ đá Thảo Yên tại bản Nà Hỳ, xã Chiềng Khoang, theo đó các hộ gia đình không nhất trí theo phương án tự thanh toán tiền chi phí đo đạc lập hồ sơ giao đất, cấp giấy CNQSD đất. Ngày 12/8/2025, UBND xã Quỳnh Nhai phối hợp với Chi nhánh VP đăng ký đất đai khu vực I, Ban Quản lý bản He làm việc với 10 hộ gđ để thống nhất phương án giải quyết kiến nghị giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất đã được thu hồi của Công ty TNHH Thảo Yên. Tại buổi làm việc, các hộ gia đình nhất trí theo phương án các hộ tự chi trả kinh phí và đề nghị UBND xã, Chi nhánh VP đăng ký đất đai khu vực I tính toán sơ bộ chi phí đo đạc, cấp giấy của từng hộ theo quy định và thông báo cho các hộ được biết để làm thủ tục. Trong thời gian tới UBND xã Quỳnh Nhai tiếp tục chỉ đạo các đơn vị liên quan tính toán sơ bộ chi phí đo đạc, cấp giấy của từng hộ theo quy định và thông báo cho các hộ được biết để làm thủ tục giao đất, cấp giấy CNQSD đất; hướng dẫn các hộ lập hồ sơ đăng ký đất đai; thực hiện việc sử dụng đất đúng mục đích, hiệu quả, cải tạo đất để phát triển sản xuất.	
			X				Chủ đầu tư đang quyết liệt chỉ đạo các nhà thầu tăng cường lực lượng triển khai thi công ở các vị trí đã có mặt bằng, tranh thủ điều kiện thời tiết thuận lợi, bố trí nhiều mũi thi công, thi công tăng ca để đẩy nhanh tiến độ, triển khai thi công đồng loạt các hạng mục công trình, có mặt bằng đến đầu, triển khai thi công ngay đến đó. Kết quả đến nay đã thi công xong phần nền đường, công trình thoát nước, công trình cầu và 19,428 Km/ 23,128 Km chiều dài mặt đường BTXM và đang tiếp tục đẩy nhanh tiến độ để phấn đấu có thể hoàn thành dự án trong năm 2025 ngay sau khi thực hiện xong công tác GPMB. Đề có thể	

						sớm hoàn thành được dự án, đáp ứng mong mỏi cũng như giải quyết kiến nghị của nhân dân trong khu vực về tiến độ dự án, đề nghị chính quyền địa phương, cử tri xã Chiềng Hoa tiếp tục quan tâm, quyết liệt hơn nữa trong công tác tuyên truyền vận động nhân dân đồng thuận, không rào đường, cản trở thi công; tiếp tục phối hợp với Chủ đầu tư và Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường GPMB tháo gỡ các vướng mắc, đồng thời đề nghị các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án sớm đồng thuận với phương án bồi thường hỗ trợ (đã lập theo đúng quy định hiện hành của nhà nước) để bàn giao mặt bằng vào thi công.
2.24	Đẩy nhanh tiến độ đầu tư tuyến đường liên xã Chiềng Khừa - Lóng Sập, huyện Mộc Châu (đi qua bản Suối Đon) - dự án được phê duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 25/11/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông liên xã Bản Khừa - Suối Đon, xã Chiềng Khừa đến bản Pha Đón, A Má xã Lóng Sập. Đến thời điểm hiện tại mới tổ chức xin ý kiến, thống nhất về tác động môi trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	X			- Về công tác thi công: Đang triển khai thi công nền đường khoảng 8/14,96km, khối lượng hoàn thành đạt khoảng 46% so với hợp đồng đã ký. - Về bồi thường GPMB: Chủ đầu tư đang phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất; UBND xã Lóng Sập và các bản dọc tuyến đường về bồi thường GPMB, phấn đấu hoàn thành trong quý IV/2025 để bàn giao mặt bằng cho các nhà thầu triển khai đồng bộ trên toàn dự án.
2.25	Đề nghị sớm giải quyết dứt điểm diện tích 619ha của Công ty cổ phần Minh Trang không sử dụng giao lại cho Nhân dân bản Nậm Nghệp quản lý, phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt là phát triển du lịch Nậm Nghệp. Lý do: Phần diện tích 619ha Công ty cổ phần Minh Trang được giao quản lý, thực tế Công ty không sử dụng, hiện nay người dân đang sử dụng phục vụ sản xuất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	X			Theo Kết luận thanh tra số 4065/KL-UBND ngày 07/12/2016 của UBND tỉnh có giao lại cho Công ty tiếp tục sử dụng phần diện tích đất còn lại là 113 ha đã trồng Sơn Tra. Tuy nhiên, Công ty cổ phần Minh Trang chưa lập phương án đo đạc, xác định mốc giới đối với diện tích khoảng 113 ha Công ty đã đầu tư trồng cây Sơn Tra; chưa lập lại dự án đầu tư, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với diện tích khoảng 113 ha Công ty đã đầu tư trồng cây Sơn Tra; chưa lập hồ sơ thuê đất đối với diện tích khoảng 113 ha Công ty đã đầu tư trồng cây Sơn Tra. Công ty không xác định được ranh giới chính xác khu đất trồng cây. Theo kết quả kiểm tra, rà soát của UBND huyện Mường La thì trong tổng diện tích 619,341 ha đất giao cho Công ty cổ phần Minh Trang tại bản Nậm Nghệp, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La có:

- 21 hộ gia đình, cá nhân tại bản Nậm Nghiệp, xã Ngọc Chiến được cấp Giấy chứng nhận lần đầu tại Quyết định số 40/QĐ-UB ngày 22/02/2000 của UBND huyện Mường La (đã được cấp GCNQSDĐ trước khi thu hồi, giao đất cho DNTN Minh Trang); sau đó ngày 14/10/2013, UBND huyện Mường La ban hành Quyết định số 2949/QĐ-UBND về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho 21 hộ gia đình, cá nhân nêu trên với tổng diện tích đất là 264.676,8 m². - 42 hộ gia đình được cấp mới Giấy chứng nhận tại Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của UBND huyện Mường La. Tổng diện tích là 696.011,4 m². Do đó, hiện nay quá trình giải quyết còn vướng mắc về phương án xử lý. - Ngày 26/8/2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 362/QĐ-STNMT về việc Kết quả kiểm tra, rà soát quá trình thu hồi đất, giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty cổ phần Minh Trang và các hộ gia đình, cá nhân tại bản Nậm Nghiệp, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La; việc quản lý, sử dụng khu đất tại bản Nậm Nghiệp, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La của Công ty cổ phần Minh Trang. Theo đó, về quản lý, sử dụng đất, Công ty cổ phần Minh Trang chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất (Thực hiện các biện pháp bảo vệ đất) theo quy định tại khoản 4 Điều 170 Luật Đất đai năm 2013, từ năm 2006 đến nay Công ty không thực hiện triển khai dự án, để các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức tại bản Nậm Nghiệp lấn, chiếm đất với diện tích khoảng 113 ha. Đối với phần diện tích khoảng 506,341 ha đất còn lại, Công ty cổ phần Minh Trang không sử dụng đất, không đầu tư vào đất và từ thời điểm giao đất đến nay, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân của bản Nậm Nghiệp vẫn quản lý, sử dụng để làm nhà ở,														
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

								ruộng, nương, trồng rừng... Sở Nông nghiệp và Môi trường đã yêu cầu Công ty cổ phần Minh Trang thực hiện rà soát hiện trạng sử dụng đất, lập phương án sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 180 Luật Đất đai năm 2024, nội dung phương án sử dụng đất phải xác định rõ diện tích, ranh giới sử dụng, diện tích từng loại đất được giữ lại sử dụng, thời hạn sử dụng đất, diện tích đất bàn giao cho địa phương.
2.26	Đề nghị cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn để mở và nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 109 từ xã Nậm Păm đi xã Ngọc Chiến	Sở Tài chính	X					Tuyến Đường tỉnh 109 (thị trấn Ít Ong - Ngọc Chiến - tiếp giáp với huyện Mường Chai, tỉnh Yên Bái), có tổng chiều dài khoảng 40,8 Km, tuyến đường hiện trạng có quy mô đường cấp IV - V miền núi. Trong đó: - Tuyến đường đã được đầu tư 02 giai đoạn bằng nguồn vốn đầu tư công: giai đoạn 1 đã hoàn thành, đưa vào sử dụng từ năm 2019; giai đoạn 2 được đầu tư xây dựng theo Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La, gồm đoạn từ Km0 -Km9 + 420m (thị trấn Ít Ong - Nậm Păm) và đoạn từ Km32 + 215 - Km50 + 800 (trung tâm xã Ngọc Chiến - xã Nậm Khắt, huyện Mường Chai), có quy mô xây dựng theo tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi với tổng mức đầu tư 132,946 tỷ đồng. - Đối với đoạn giai đoạn 3 của tuyến Đường tỉnh 109 từ Km9 + 420m – Km 32 + 215m, hiện nay UBND tỉnh đang đề xuất Dự án “Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 109, tỉnh Sơn La - giai đoạn 3” (chiều dài 23km, quy mô đường cấp IV miền núi) sử dụng nguồn vốn ODA không hoàn lại (600 triệu NDT) của Chính phủ Trung Quốc báo cáo Bộ Tài chính tổng hợp, thông báo tới Chính phủ Trung Quốc xem xét chấp thuận viện trợ (tại Tờ trình số 02/UBND-TH ngày 13/01/2025).
3	Lĩnh vực văn hóa - xã hội (04 nội dung)							
3.1	Đề nghị UBND tỉnh nghiên cứu, trình HĐND tỉnh bãi bỏ khoản 3, Điều 1, Nghị quyết 03/2021/NQ-HĐND ngày 11/8/2021 của HĐND tỉnh quy định số lượng, mức chi bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số thôn, xóm, bản, tiểu khu,	Sở Y tế					X	Ngày 16/8/2024, Ban Văn hoá - Xã hội của HĐND tỉnh Sơn La ban hành Báo cáo số 797/BC-VHXH về kết quả rà soát, đánh giá tình hình triển khai thực hiện đối với các Nghị quyết của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội, trong đó

3.2	tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La. Lý do: Nhằm duy trì và nâng cao hiệu quả, khuyến khích tích cực hoạt động và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao của đội ngũ Công tác viên dân số							HĐND tỉnh giao các sở, ngành thực hiện như sau, cụ thể: “Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, các sở ngành liên quan nghiên cứu sửa và tổ chức thực hiện Quyết định số 496/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Nghiên cứu, xây dựng mô hình tổ chức bộ máy, mạng lưới và cơ chế phối hợp liên ngành làm công tác dân số và phát triển các cấp (triển khai đội ngũ công tác viên dân số kiêm công tác gia đình và trẻ em). Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 11/8/2021 của HĐND tỉnh khi xét thấy cần thiết (lưu ý bao gồm cả kiến nghị của Tổ đại biểu HĐND tỉnh ứng cử huyện Bắc Yên về sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 1 của Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 11/8/2021 của HĐND tỉnh).” Đối với kiến nghị của cử tri, UBND tỉnh tiếp thu và sẽ tiếp tục chỉ đạo Sở Y tế phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, nghiên cứu, đề xuất trình cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị quyết cho phù hợp với thực tế tại cơ sở sau khi có văn bản hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và định mức hỗ trợ đối với Công tác viên Dân số khi thực hiện kiêm nhiệm các nhiệm vụ khác.
	Về giải pháp để nâng cao xếp hạng và các chỉ số chính chuyển đổi số (DTI) trong năm 2023 và những năm tiếp theo: Nghiên cứu, trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học trong hoạt động giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La. Do hiện nay học sinh lớp 6, lớp 7 đang thực hiện đánh giá xếp loại học sinh cuối năm học (chương trình mới) theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ giáo dục - và đào tạo nên không có các danh hiệu đánh giá học sinh cuối năm học theo Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	X					Thực hiện ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 1526/TTHĐND ngày 09/9/2025, UBND đã chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với UBND các xã, phường, các sở, ngành liên quan tham mưu xây dựng hồ sơ, thực hiện quy trình xây dựng Nghị quyết về chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học trong hoạt động giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La (thay thế Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh), dự kiến sẽ hoàn thành vào quý IV/2025.

3.3	Đề nghị sớm triển khai đại truyền thanh không dây ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông theo Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 18/5/2023 của UBND tỉnh Sơn La	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	X		UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 04/6/2025 về việc điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2024, 2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch dự kiến sẽ triển khai đầu tư Đài truyền thanh cấp xã ứng dụng CNTT-VT cho các xã xây dựng dựng nông thôn mới của huyện Quỳnh Nhai theo quy định, dự kiến hoàn thành trong quý IV/2025.
3.4	Đề nghị UBND tỉnh nghiên cứu, trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trường mầm non và trường phổ thông công lập có học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh, cụ thể: Một là, sửa đổi bổ sung điểm b, khoản 3, Điều 1 không giới hạn khung 16.000.000 đồng/tháng/trường (một khoản tiền công cố định) mà tăng theo số học sinh ăn tập trung từ học sinh thứ 151 trở lên. Hai là, điểm b, khoản 3, Điều 1 thay đổi tăng số tiền công nấu ăn cho mỗi học sinh từ 64.000 đồng/tháng lên theo tỷ lệ tăng của lương cơ sở. Lý do chưa hợp lý: Một là, số tiền công nấu ăn cho 150 học sinh đầu thì được tăng theo lương cơ sở nhưng từ học sinh thứ 151 trở lên không được tăng theo (nếu được tăng theo sẽ là 77.000 đồng/học sinh khi lương cơ sở là 1.800.000 đồng, là 100.000 đồng/học sinh khi lương cơ sở là 2.340.000 đồng). Hai là, nếu trường đóng học sinh bán trú ăn tập trung mà từ học sinh thứ 401 trở lên, có trường lên đến hơn 500 học sinh bán trú ăn tập trung thì nhân viên nấu ăn cũng không được hưởng thêm tiền công nấu ăn cho học sinh thứ 401 trở lên.	Sở Giáo dục và Đào tạo	X		Thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Sở Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trường mầm non và phổ thông công lập có học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh xin ý kiến các sở, ban, ngành theo khoản 4, Điều 27, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (4. Biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương) gửi Sở Tư pháp thẩm định. Theo ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 1025/STP-XDKT & TĐTHPL ngày 11/20/2023: Việc Sở Giáo dục và Đào tạo dự kiến trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 là chưa đảm bảo về cơ sở pháp lý để ban hành văn bản do theo hướng dẫn tại Công văn số 89/BTP VP ngày 11/01/2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về việc xác định nội dung theo khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: “Để xác định biện pháp có tính chất đặc thù, cần căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của cơ quan nhà nước ở Trung ương để xác định biện pháp đó đã được quy định để áp dụng chung cho cả nước hay chưa; nếu biện pháp đó chưa được quy định trong VBQPPL hiện hành của cơ quan nhà nước ở Trung ương và xuất phát từ thực tiễn địa phương cần thiết phải chủ động ban hành để giải quyết các vấn đề riêng biệt của địa phương thì được coi là biện pháp có tính chất đặc thù”.

							Như vậy, nội dung hỗ trợ kinh phí để trường mầm non công lập thuộc xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tổ chức nấu ăn tập trung cho trẻ em mầm non ở bản trú đã được quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, thì sẽ không thuộc biện pháp có chính sách đặc thù của địa phương. Do đó, đến thời điểm hiện tại, việc xây dựng Nghị quyết đang còn một số khó khăn, vướng mắc, chưa thực hiện được các quy trình tiếp theo. UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan sớm triển khai thực hiện nhiệm vụ xây dựng Nghị quyết theo quy định.
4	Lĩnh vực dân tộc (05 nội dung)						
4.1	Đề nghị Công ty Cổ phần Cao su Sơn La xem xét trả lại diện tích đất Công ty không sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả cho nhân dân xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ.	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tài chính; UBND xã Xuân Nha; Công ty CP Cao su Sơn La	X				Đối với những diện tích trồng cây cao su kém hiệu quả và diện tích chưa trồng cây cao su trên địa bàn tỉnh Sơn La là 938 ha, trong đó tại huyện Vân Hồ là 129,91ha (nay thuộc xã Xuân Nha); tỉnh và Tập đoàn CN Cao su Việt Nam đang có lộ trình trả lại cho người dân (trên thực tế những diện tích này đa số người dân vẫn đang sử dụng để làm nương, trồng các loại cây khác). Ngày 19/9/2025, Công ty CP Cao su Sơn La đã có Văn bản số 538/SLR về việc phối hợp tiếp tục thực hiện việc trả lại đất cao su. Theo đó, Công ty dự kiến trả lại đất đợt 1 trên địa bàn xã Xuân Nha là 129,98 ha với 93 thửa. Đề nghị UBND xã Xuân Nha (trước đây là UBND huyện Vân Hồ) phối hợp với Công ty xác định lại diện tích, chủ hộ trên các thửa đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để Công ty có cơ sở trả lại đất cho người dân.
4.2	Chỉ đạo chủ động nghiên cứu, rà soát tổng thể các văn bản quy định về cơ chế, chính sách mới của Trung ương, các nghị quyết về cơ chế, chính sách đã trình HĐND tỉnh ban hành để kịp thời xây dựng và ban hành Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngay sau khi Chính phủ ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tài chính	X				Thực hiện Kết luận của Ban Thường vụ tỉnh ủy tại buổi làm việc với ngành nông nghiệp và PTNT ngày 06/3/2024. Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT ngày 27/3/2024, UBND tỉnh Sơn La tổ chức Hội nghị sơ kết 4 năm Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh. UBND tỉnh đã giao Sở Nông nghiệp và PTNT (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) chủ trì tham mưu với HĐND, UBND tỉnh về xây dựng Nghị quyết. Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018, Sở

							NN và MT hoàn thiện dự thảo đề xuất Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND.
4.3	Đề nghị Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn sớm đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường từ ngã ba bản Phiêng Lồi đi bản Lọng Bong theo Công văn số 2634/UBND-TH ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh về việc giao chủ đầu tư các dự án thuộc ngân sách cấp tỉnh thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2022 (về hướng tuyến đề nghị giữ nguyên hướng tuyến đường cũ để đường không bị ngập và bảo vệ được ruộng lúa của Nhân dân)	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	X				Dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư tại Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 25/3/2025; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 14/5/2025. Chủ đầu tư đã thực hiện xong công tác lựa chọn nhà thầu và ký Hợp đồng thi công xây dựng. Công trình đã khởi công ngày 26/9/2025. Về công tác bồi thường GPMB hiện nay chủ đầu tư đang phối hợp với UBND xã Chiềng Lao thực hiện công tác đo đạc kiểm đếm ngoài hiện trường.
4.4	Đề nghị Công ty Cổ phần cao su Sơn La sớm giải quyết trả lại diện tích đất trồng cây cao su kém hiệu quả để Nhân dân sử dụng vào việc sản xuất, phục vụ đời sống	Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Công ty cổ phần Cao su Sơn La	X				Thời điểm trước đây UBND tỉnh đã giao Sở Tài Nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND huyện Quỳnh Nhai phối hợp với Công ty Cổ phần cao su Sơn La giải quyết kiến nghị cử tri. - Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Hướng dẫn số 09/HD-STNMT hướng dẫn Trình tự, thủ tục bàn giao lại diện tích đất cho các hộ dân đã góp đất trồng cây cao su với Công ty Cổ phần cao su Sơn La; Ngày 28/02/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số 611/STNMT-ĐĐ&ĐBĐ gửi UBND các huyện: Vân Hồ, Mường La, Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Mai Sơn, Yên Châu và Công ty Cổ phần cao su Sơn La đề đơn đốc triển khai và báo cáo tiến độ thực hiện các thủ tục bàn giao lại diện tích đất các hộ dân góp đất trồng cây cao su trên địa bàn tỉnh Sơn La; Ngày 14/3/2024, Sở Tài nguyên và Môi trường đã mời Công ty Cổ phần cao su Sơn La về họp để nghe báo cáo tiến độ, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các thủ tục bàn giao lại diện tích đất cho các hộ dân góp đất trồng cây cao su trên địa bàn tỉnh Sơn La. - Ngày 26/02/2024 Công ty Cổ phần cao su Sơn La đã có Công văn trả lời nội dung như sau: Hiện tại theo chủ trương của

							UBND tỉnh Sơn La và Tập đoàn CN cao su Việt Nam đang phối hợp rà soát đất để trả lại cho các hộ góp đất trồng cây cao su những diện tích đất không trồng, trồng kém hiệu quả. Sau khi thống nhất được danh sách và diện tích của người dân Công ty báo cáo UBND tỉnh Sơn La và Tập đoàn CN cao su Việt Nam để trả lại cho người dân. Hiện nay Công ty và UBND huyện Quỳnh Nhai đã làm việc và lập biên bản bàn giao số liệu cho phòng TN&MT, phòng Nông nghiệp, phòng Đăng ký đất đai huyện để tiến hành rà soát số liệu và thông nhất với UBND huyện về nội dung phương án trả lại đất. Đề nghị UBND xã Quỳnh Nhai và UBND xã Mường Sại phối hợp với Công ty xác định lại diện tích, chủ hộ trên các thửa đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để Công ty có cơ sở trả lại đất cho người dân.
4.5	Chi đạo Công ty TNHH MTV quản lý, khai thác công trình thủy lợi Sơn La:						
4.5.1	(1) Khảo sát, lập phương án nạo vét, cải tạo hồ Nà Bó, hiện tại, khối lượng đất đắp rất lớn, lòng hồ bị thu hẹp không đảm bảo lượng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt hàng ngày cho Nhân dân các bản, tiểu khu nơi hạ du	Công ty TNHH MTV quản lý, khai thác công trình thủy lợi	X				Công trình thủy lợi hồ Nà Bó, xã Nà Bó được đầu tư cải tạo, sửa chữa hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 4/2020. Hiện trạng lòng hồ do nước mưa, lũ kéo theo bùn đất gây bồi đắp lòng hồ với khối lượng bùn đất ước khoảng 150.000m ³ . Để đảm bảo đủ điều kiện thực hiện nạo vét đất bồi đắp lòng hồ, hiện đang giao UBND xã Nà Bó, Chi nhánh thủy lợi tại Mai Sơn tìm vị trí bãi đổ thải. Tuy nhiên, sau thời gian rà soát, khảo sát diện tích, địa điểm bãi đổ thải cho công tác nạo vét lòng hồ trên địa bàn xã Nà Bó, kết quả là chưa tìm được địa điểm phù hợp. Để thực hiện công tác lập dự án nạo vét bùn đất bồi lắng lòng hồ Nà Bó, Công ty TNHH MTV quản lý, khai thác công trình thủy lợi hiện đang đề nghị UBND xã Nà Bó, Chi nhánh thủy lợi tại Mai Sơn tiếp tục khảo sát, tìm địa điểm bãi đổ thải với khối lượng khoảng 150.000m ³ . Sau khi thống nhất được vị trí bãi đổ thải, Công ty sẽ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường lập hồ sơ dự án nạo vét lòng hồ trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện.
4.5.2	(2) Khảo sát, lập phương án đầu tư cải tạo, khôi phục lại lòng	Công ty	X				Hiện trạng lòng hồ chứa bị bồi lắng bùn đất làm giảm dung tích

	hồ, tăng khả năng chứa nước tạo điều kiện để Nhân dân 03 bản phát triển kinh tế, ổn định đời sống. Lý do: Trên địa bàn bản Bon có 01 hồ chứa nước đã được xây dựng từ năm 2008 với diện tích mặt nước khoảng 6ha, cung cấp nước cho Nhân dân bản Bon, bản Ô Tra và bản Lăm Cút. Tuy nhiên, do quá trình xói úi trồng cây cao su và làm đường nên khối lượng đất đá lớn đã vùi lấp lòng hồ, thu hẹp diện tích chứa nước	TNHH MTV quản lý, khai thác công trình thủy lợi					chứa nước. Chi nhánh thủy lợi tại Mai Sơn đã phối hợp với UBND xã Mường Bon khảo sát vị trí điểm đổ thải tại bãi 6 thuộc bản Tà Xa xã Mường Mon, vị trí này có diện tích khoảng 16ha, đất do UBND xã quản lý, chưa giao cho hộ gia đình, đủ điều kiện làm bãi đổ thải khi thực hiện dự án cải tạo, sửa chữa, nạo vét bùn đất, đá lòng hồ Bản Bon. Hiện nay, Công ty MTV quản lý, khai thác công trình thủy lợi đang phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường lập phương án đầu tư dự án trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện trong giai đoạn 2025-2030.
II	Thông báo số 360/TB-TTHĐND ngày 10/12/2024 của Thường trực HĐND tỉnh						
1	Lĩnh vực văn hóa - xã hội (01 nội dung)						
	Về giải pháp cho việc thiếu hụt nhân lực y tế tuyến xã, nhất là xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhằm đảm bảo nhân lực y tế cơ sở để thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân: Đề nghị đồng chí Giám đốc Sở Y tế						
1.1	Nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh, bổ sung mức thu hút, khuyến khích để có bác sĩ về công tác tại các trạm Y tế xã và tuyến y tế cơ sở. Nghiên cứu chính sách hỗ trợ kinh phí cho con em trên địa bàn tỉnh đang được đào tạo bác sĩ tại các trường có cam kết trở về công tác tại các Trạm Y tế xã	Sở Y tế	X				Để thống nhất với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, Sở Y tế hiện đã trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh đăng ký xây dựng Nghị quyết về chính sách khuyến khích bác sĩ, được sĩ về công tác tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030 (Tờ trình số 302/TTTr-SYT ngày 14/10/2025), trong đó dự thảo Nghị quyết mới được xây dựng theo hướng bỏ tuyến huyện, chỉ áp dụng đối với tuyến tỉnh và tuyến xã (các đơn vị y tế công lập); đồng thời đề xuất điều chỉnh mức thu hút, khuyến khích đối với bác sĩ, được sĩ về công tác tại tỉnh. Đối với chính sách hỗ trợ kinh phí cho con em trên địa bàn tỉnh đang được đào tạo bác sĩ tại các trường có cam kết trở về công tác tại các Trạm Y tế xã: Do đây là chính sách mới làm phát sinh chi ngân sách của tỉnh nên hiện nay Sở Y tế đang xây dựng Báo cáo đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo văn bản. Sở Y tế dự kiến vận dụng việc hỗ trợ đào tạo bác sĩ theo Dự án 7- Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em thuộc Chương

									trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.
III	Báo cáo số 227/BC-TTHĐND ngày 29/11/2024 của Thường trực HĐND tỉnh								
1	Lĩnh vực kinh tế - ngân sách (02 nội dung)								
1.1	Đề nghị UBND tỉnh nghiên cứu trình HĐND tỉnh ban hành chính sách khuyến khích, hỗ trợ điện thấp sáng tại các đường xóm, bản,... cho khu dân cư ở khu vực nông thôn để góp phần xây dựng nông thôn mới (đối với khu vực đô thị thì HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 về ban hành chính sách hỗ trợ chi trả tiền điện chiếu sáng tại các đường ngõ, xóm thuộc các tổ, bản, tiểu khu thuộc đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2022-2025)	Sở Công Thương					X		Việc ban hành chính sách khuyến khích, hỗ trợ điện chiếu sáng tại các đường xóm, bản...cho khu vực nông thôn sẽ góp phần tạo sự thống nhất, đồng bộ trong việc ban hành chính sách khuyến khích công trình điện chiếu sáng giữa khu vực thành thị và nông thôn. Đến thời điểm hiện tại, Sở Công Thương đã hoàn thành tổng hợp số liệu và hoàn thiện các nội dung liên quan, nhất là nguồn kinh phí tổ chức thực hiện để gửi các sở, ngành tham gia ý kiến trước khi trình UBND tỉnh. Dự kiến trình đề nghị xây dựng Nghị quyết trong quý IV/2025.
2	Lĩnh vực văn hoá - xã hội (01 nội dung)								
2.1	Đề nghị sớm triển khai dự án tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích Quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La tại khu vực đồi Khau Cạ để ổn định đời sống của 78 hộ dân nằm trong khu vực quy hoạch	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch						X	Dự án Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La được HĐND tỉnh phê duyệt chưu trương đầu tư tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 với tổng mức đầu tư 20.000 triệu đồng, thời gian thực hiện năm 2023-2025. Tuy nhiên do gặp vướng mắc về quy hoạch, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 về việc dừng thực hiện chủ trương đầu tư dự án Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025. UBND tỉnh đã có Tờ trình số 260/TTr-UBND ngày 22/5/2025 gửi Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch về việc tham định nhiệm vụ lập Điều chỉnh Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La, UBND tỉnh sẽ giao các cơ quan, đơn vị nghiên cứu, đề xuất chủ trương đầu tư dự

									án trình cấp có thẩm quyền quyết định.
IV	Báo cáo số 249/BC-TTHĐND ngày 28/02/2025 của Thường trực HĐND tỉnh								
1	Lĩnh vực kinh tế - ngân sách (03 nội dung)								
1.1	Đề nghị Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông sớm thực hiện bồi thường, đền bù cho Nhân dân bị ảnh hưởng bởi dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường Bắc Yên (QL37) - Mường La (QL279) qua địa bàn bản Nong Luông, xã Chiềng San, huyện Mường La. Lý do: Hiện nay, dự án đã tạm ứng mặt bằng thi công nhưng chưa thực hiện đền bù cho người dân	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông				X			Hiện nay, Chủ đầu tư đang tiếp tục phối hợp với UBND xã Mường La và các cơ quan liên quan để vận động 03 hộ dân nhất trí nhận tiền bồi thường, đồng thời đền đốc các đơn vị có liên quan hoàn thiện các thủ tục theo quy định đối với 14 hộ bị ảnh hưởng tại các vị trí bãi đỗ thai và phát sinh do sụt lở, để sớm hoàn thành công tác GPMB, đảm bảo quyền lợi cho các hộ dân bị ảnh hưởng. Vì vậy, trong thời gian tới, đề nghị cử tri và nhân dân bản Nong Luông xã Mường La tiếp tục phối hợp kịp thời với các cơ quan liên quan trong việc xác minh nguồn gốc, xác nhận số liệu công khai phương án bồi thường hỗ trợ đối với 14 hộ bị ảnh hưởng tại các vị trí bãi đỗ thai và phát sinh do sụt lở để hoàn thiện các thủ tục đề phê duyệt phương án đền bù, hỗ trợ GPMB. Đồng thời đề nghị 03 hộ dân đồng thuận tiếp nhận tiền bồi thường hỗ trợ, không cản trở và bàn giao mặt bằng để triển khai thi công đáp ứng tiến độ hoàn thành dự án.
1.2	Tiếp tục thực hiện dự án kè suối Nậm La đoạn từ Bản Hải đến cầu Tông Panh xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La do mỗi khi mưa xuống gây ngập úng khu sản xuất và đường vào nghĩa trang của Bản Hải	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT				X			Dự án Kè suối Nậm La (đoạn từ Hồ Tuổi trẻ đến Cầu Tông Panh) là công trình phục vụ tiêu thoát lũ, điều tiết dòng chảy trên dòng suối Nậm La đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục dự án tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018 với tổng mức đầu tư 157.000 triệu đồng. Dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 với tổng mức đầu tư sau điều chỉnh là 267.638 triệu đồng. UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh dự án tại Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 01/8/2024, trong đó tiếp tục đầu tư xây dựng tuyến bờ kè trái tổng chiều dài khoảng 442,58m, điểm đầu tại vị trí hết khu dân cư theo quy hoạch cọc 26A Km4 + 652,38m (điểm cuối kè bê tông cốt thép của dự án đã được phê duyệt tại vị trí hết khu dân cư theo quy hoạch), điểm cuối kết nối với mố

									cầu Tông Panh cọc 62 (Km5 + 095,34m). Dự án đã được UBND tỉnh giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh để thực hiện dự án tại Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 19/4/2025 và phê duyệt bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 25/4/2025. Chủ đầu tư đã phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 198/QĐ-DANN ngày 25/7/2025. Hiện đang thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu các gói thầu.
1.3	Chỉ đạo thực hiện chuyển đổi một phần diện tích khu nhà B Trường Cao đẳng Y tế Sơn La để xây dựng nhà Văn hóa Tổ 4, phường Chiềng Lè để Nhân dân có nhà văn hóa sinh hoạt và hoàn thành chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ Phường, thành phố về xây dựng nhà văn hóa	Sở Nông nghiệp và Môi trường						X	Theo ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 3354/STC-QLGCS ngày 19/9/2024 thì Tại Đề án số 08-ĐA/TU ngày 19/02/2023, Ban Thường vụ Tỉnh ủy phê duyệt chủ trương Trường Chính trị đạt chuẩn mức 1 và phấn đấu đến năm 2030 đạt chuẩn mức 2 trong đó giao Trường Chính trị tiếp nhận toàn bộ diện tích đất cơ sở vật chất và các tài sản trang thiết bị hiện có của Trường Trung cấp luật Tây Bắc cũ. Từ năm 2023 - 2025, Trường Chính trị đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trên phần diện tích 4,62 ha đất giao cho Trường Chính trị. Từ sau năm 2025, thực hiện bàn giao phần đất và cơ sở vật chất trên đất (ngoài 4,6 ha của Trường Chính trị) cho Trường Cao đẳng y tế. Nội dung kiến nghị thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Theo đó, sau khi Trường cao đẳng y tế chuyển xuống khu đất tại tổ 5, phường Chiềng Sinh (khu đất đang giao cho Trường Chính trị tỉnh) thì mới có cơ sở giải quyết kiến nghị của cử tri
B	BÁO CÁO SỐ 274/BC-TTHĐND NGÀY 14/7/2025 CỦA THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH								
1	Lĩnh vực kinh tế - ngân sách (01 nội dung)								
1.1	Đề nghị kiến nghị với Tổng công ty Bưu điện Việt Nam xem xét, thực hiện thủ tục thanh lý nhà làm việc cũ của Bưu điện xã Phiêng Păn trước đây (đang nằm trong khuôn viên trụ sở xã) đã rất lâu không sử dụng hiện đã xuống cấp, không đảm bảo an toàn, gây mất mỹ quan chung (Kiến nghị của cử tri xã Phiêng Păn)	Sở Tài chính					X		UBND tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp với UBND xã Phiêng Păn, Bưu điện tỉnh Sơn La và các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, rà soát hiện trạng công trình nhà làm việc cũ của Bưu điện xã Phiêng Păn; trên cơ sở đó tổng hợp báo cáo Tổng công ty Bưu điện Việt Nam xem xét, quyết định việc

									thanh lý tài sản đảm bảo đúng quy định.
C	THÔNG BÁO SỐ 430/TB-TTHĐND NGÀY 17/7/2025 CỦA THƯỜNG TRƯC HĐND TỈNH								
1	Lĩnh vực kinh tế (03 nội dung)								
*	Về quản lý tài sản công và bố trí đảm bảo cơ sở vật chất cho chính quyền cấp xã khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp								
1.1	Chỉ đạo các xã rà soát lại các quy hoạch các khu chức năng tại các xã cũ trên địa bàn để tham mưu xây dựng quy hoạch phát triển tổng thể trên địa bàn xã mới đảm bảo phù hợp với quy hoạch của tỉnh và các quy định của pháp luật.	Sở Tài chính, Sở Xây dựng	X						Kết quả giải quyết: Liên quan tới hệ thống quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn các xã, xác định việc nghiên cứu, tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn các xã là rất cần thiết, là nhiệm vụ trọng tâm, mang tính chiến lược để góp phần tạo sự vận hành hiệu quả của mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, Sở Xây dựng đã chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp xã trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1820/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 về việc ban hành Kế hoạch lập quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2025 - 2030 (Tờ trình số 303/TTr-SXD ngày 07/7/2025), trong đó, đã cụ thể hóa danh sách các xã, phường cần rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch, sơ bộ kinh phí dự kiến lập và giao nhiệm vụ cho các sở, ngành, UBND xã, phường có liên quan. Tới thời điểm báo cáo, qua theo dõi, nắm tiến độ của UBND các xã, phường, đã có hiện có 13/51 xã đã ban hành Kế hoạch tổ chức lập QHC xã; 12/51 xã đã có Tờ trình đề nghị thẩm định nhiệm vụ, dự toán lập quy hoạch. Bên cạnh đó, Sở Xây dựng cũng đã chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp xã trình UBND tỉnh ban hành quy trình trình tự lập, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn do UBND cấp xã lập và UBND tỉnh phê duyệt trên địa bàn tỉnh Sơn La tại Quyết định số 100/2025/QĐ-UBND ngày 12/9/2025. Nhiệm vụ trong thời gian tới: Hiện Sở Xây dựng đang tiếp tục theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn UBND các xã, phường trong việc triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, chất lượng và tuân thủ các quy định của pháp luật (đã có Công văn số 4103/SXD-QHKT &PTĐT ngày 14/10/2025 đôn đốc UBND cấp xã).

Về giải pháp giải quyết tình trạng khan hiếm cục bộ nguồn vật liệu xây dựng (gạch, đá, cát ...) và quản lý giá vật liệu đang tăng cao					
1.2	Tiếp tục quán triệt và triển khai nghiêm túc các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 26/8/2024 về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ xi măng, sắt thép và vật liệu xây dựng.	Sở Xây dựng	X		Sở Xây dựng đã ban hành Công văn số 4146/SXD-KT&VLXD ngày 16/10/2025 gửi các cơ quan đơn vị có liên quan, đề nghị phối hợp báo cáo kết quả thực hiện Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 26/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan, đơn vị Sở Xây dựng sẽ tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả triển khai thực hiện; tiếp tục rà soát các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển ngành VLXD nhanh và bền vững, phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần vào phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.
1.3	Chỉ đạo các sở, ngành tăng cường công tác phối hợp, thực hiện hiệu quả các giải pháp trước mắt, cụ thể: (1) Sở Công thương tăng cường kiểm tra, kịp thời phát hiện xử lý các hiện tượng đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý hàng hóa vật liệu xây dựng và các dấu hiệu thao túng, lũng đoạn thị trường vật liệu xây dựng. (2) Sở Tài chính đẩy nhanh tiến độ thẩm định, trình UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư các dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. (3) Sở Nông nghiệp và Môi trường đẩy nhanh tiến độ đấu giá, cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng, đánh giá tác động môi trường, cấp phép khai thác các dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Ưu tiên tập trung cấp phép khai thác đối với các điểm mỏ đá làm vật liệu xây dựng, đá làm nguyên liệu sản xuất cát, đất san lấp. (4) UBND các xã, phường chỉ đạo các Chủ đầu tư ưu tiên lựa chọn các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng sẵn có tại địa phương, tiết kiệm chi phí, đảm bảo Tiêu chuẩn áp dụng, Quy chuẩn kỹ thuật, phù hợp công năng, tính chất kỹ thuật của từng	Sở Công Thương, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, UBND các xã, phường	X		UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành, UBND các xã, phường tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp giải quyết tình trạng khan hiếm cục bộ nguồn vật liệu xây dựng (gạch, đá, cát ...) và quản lý giá vật liệu đang tăng cao

	công trình. Chủ động theo dõi, nắm bắt diễn biến giá vật liệu xây dựng trên địa bàn, tình hình niêm yết giá, kê khai giá kịp thời gửi báo cáo về Sở Xây dựng khi có dấu hiện tăng giá bất thường. Tăng cường công tác quản lý khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo thẩm quyền; tăng cường rà soát địa bàn, phát hiện các hiện tượng đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý, kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xử lý theo quy định.								
2	Lĩnh vực văn hoá - xã hội (01 nội dung)								
	Về giải pháp quản lý và sử dụng Khu liên hợp Trung tâm Thể dục - Thể thao tại phường Chiềng Sinh								
2.1	Tiếp tục tham mưu cho UBND tỉnh rà soát, bố trí nguồn lực đầu tư đảm bảo tính đồng bộ; ưu tiên đầu tư các hạng mục thiết yếu phục vụ huấn luyện, thi đấu như: nhà tập luyện, nhà thi đấu đa năng, bể bơi, sân tập luyện, nhà ăn, khu lưu trú vận động viên và các phòng chức năng.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Tài chính				X			Tiếp tục chỉ đạo các ngành nghiên cứu, đề xuất đưa Khu liên hợp Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh vào danh mục các thiết chế văn hóa, thể thao trọng điểm trong quy hoạch phát triển đô thị, văn hóa thể thao tỉnh Sơn La đến năm 2030, định hướng đến năm 2045; tạo điều kiện thu hút các nguồn lực đầu tư, khai thác hiệu quả công trình, góp phần phát triển thể thao thành tích cao và phong trào thể thao quần chúng trên địa bàn tỉnh. Rà soát, cân đối nguồn lực đầu tư giải đoạn tiếp theo theo quy hoạch tổng thể (khoảng 15ha), ưu tiên các công trình phục vụ đào tạo huấn luyện, tổ chức thi đấu (nhà tập luyện đa năng, nhà thi đấu, bể bơi, sân tập luyện, nhà ăn, khu lưu trú vận động viên).
D	BÁO CÁO SỐ 284/BC-TTĐND NGÀY 07/10/2025 CỦA THƯỜNG TRƯC HĐND TỈNH								
1	Lĩnh vực nội chính (05 nội dung)								
1.1	Xem xét tăng mức phụ cấp đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở các bản. Lý do: Hiện nay do các xã sáp nhập lại nên khoảng cách đi lại giữa các bản đến trung tâm xã cách xa, đi lại khó khăn, vất vả (trên 50km/chiều) - (Kiến nghị của cử tri xã Lóng Sập).	Sở Nội vụ					X		Ngày 24/7/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1589/QĐ-TTg ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 trong đó giao Bộ Nội vụ tham mưu trình Chính phủ ban hành Nghị định của Chính phủ về tổ chức hoạt động của thôn, tổ dân phố và một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; thời gian hoàn thành: Tháng 11/2025. Sau khi cấp có thẩm quyền ban hành Nghị định về tổ chức hoạt động của thôn, tổ dân phố và một số chế độ, chính sách đối với

							người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Nội vụ tổ chức đánh giá kết quả triển khai Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND, trong đó đánh giá cụ thể những ưu, khuyết điểm, quy định về kiểm nhiệm, mức kiểm nhiệm; đồng thời, căn cứ quy định của pháp luật đề tham mưu trình UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền ban hành nghị quyết thay thế, sửa đổi hoặc bổ sung Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND trong đó có nội dung về kiểm nhiệm, mức phụ cấp kiểm nhiệm sao cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
							Ngày 24/7/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1589/QĐ-TTg ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 trong đó giao Bộ Nội vụ tham mưu trình Chính phủ ban hành Nghị định của Chính phủ về tổ chức hoạt động của thôn, tổ dân phố và một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; thời gian hoàn thành: Tháng 11/2025. Sau khi cấp có thẩm quyền ban hành Nghị định về tổ chức hoạt động của thôn, tổ dân phố và một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Nội vụ tổ chức đánh giá kết quả triển khai Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND, trong đó đánh giá cụ thể những ưu, khuyết điểm, quy định về kiểm nhiệm, mức kiểm nhiệm; đồng thời, căn cứ quy định của pháp luật đề tham mưu trình UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền ban hành nghị quyết thay thế, sửa đổi hoặc bổ sung Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND trong đó có nội dung về kiểm nhiệm, mức phụ cấp kiểm nhiệm sao cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
						X	
					Sở Nội vụ		
1.2	Nghiên cứu, trình HĐND tỉnh sửa đổi Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 (Quy định mức phụ cấp, chế độ kiểm nhiệm của người hoạt động không chuyên trách; mức hỗ trợ, chế độ kiểm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố (gọi chung là bản) trên địa bàn tỉnh) về việc chi trả chế độ kiểm nhiệm của các chức danh ở bản hiện đang bất cập, đối với các chức danh người hoạt động không chuyên trách (gồm Bí thư chi bộ - Trưởng ban, Trưởng ban công tác mặt trận) kiểm các chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở bản (Phó Bí thư chi bộ, Chi ủy viên, Phó Trưởng ban, Chi hội trưởng Nông dân, Phụ nữ, Cựu chiến binh, Người cao tuổi; Bí thư Đoàn thanh niên) thì được hưởng kiểm nhiệm 02 chức danh và hưởng 100% mức hỗ trợ của chức danh kiểm nhiệm. Trong khi các trường hợp còn lại bổ trí kiểm nhiệm (ví dụ: Phó Trưởng ban kiêm Chi hội trưởng Nông dân...) thì không được hưởng mức hỗ trợ đối với chức danh kiểm nhiệm, dẫn đến việc hoạt động của 1 hoặc 2 lĩnh vực kiểm nhiệm không được quan tâm (do không được tính công và chi trả chế độ), việc thực hiện nhiệm vụ kiểm nhiệm thiếu nhiệt tình, trách nhiệm, không hiệu quả, không khuyến khích kiểm nhiệm (Kiến nghị của cơ tri xã Chiềng Mai).						Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
1.3	Cho chủ trương để UBND phường triển khai rà soát và trình UBND tỉnh phương án đặt tên các tuyến đường thuộc các dự án đầu tư hoàn thành như: Dự án Tuyến đường Điện Lực - Lò Văn Giá, các tuyến đường tại khu dân cư mới Tổ 4 Quyết					X	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có Công văn số 2712/SVHTTDL ngày 21/9/2025 về phúc đáp Công văn số 95/VHXXH ngày 27/8/2025 của Phòng Văn hóa - Xã hội, phường Tô Hiệu như sau: (1) Sau khi thực hiện theo mô hình

	Thắng, phường Tô Hiệu, các tuyến đường dọc kè suối Nậm La, thuộc phường Tô Hiệu (Kiến nghị của cử tri phường Tô Hiệu).							chính quyền địa phương 2 cấp các đường phố đã được đặt tên tạm thời giữ nguyên hiện trạng và tên gọi, thuộc địa phân xã, phường nào thì xã, phường đó quản lý đến khi có hướng dẫn, quy định mới của Chính phủ và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; (2) Việc đặt tên, đổi tên đường phố mới: Theo quy định tại Điều 4, mục 1, Chương 2 về nguyên tắc về đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng tại Nghị định số 91/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định: "Tất cả các đường, phố và công trình công cộng trong thành phố, thị xã, thị trấn được xây dựng theo quy hoạch đô thị, được sử dụng ổn định thì được xem xét để đặt tên". Do đó, để có cơ sở pháp lý và phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, việc đặt tên cho các đường phố mới tổ chức triển khai thực hiện khi Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 91/2005/NĐ-CP.
1.4	Xem xét, điều chỉnh mức khoán kinh phí hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã quy định tại Nghị quyết số 78/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh cho phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp hiện nay (Kiến nghị của cử tri xã Lóng Phàng).	Sở Nội vụ					X	Thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 78/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 quy định chức danh, mức phụ cấp, chế độ kiêm nhiệm của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức khoán kinh phí hoạt động của Ủy ban MTTQ Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh, cụ thể: Quy định mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban MTTQ Việt Nam xã là 3,8 lần mức lương cơ sở/tổ chức; Hội Nông dân, Hội liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là 3,3 lần mức lương cơ sở/tổ chức; mức khoán trên đã góp phần đảm bảo một phần kinh phí để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động. Sau khi cấp có thẩm quyền ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Nội vụ tham mưu với UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị quyết số 78/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh, trong đó quy định mức khoán kinh phí hoạt

							động của Ủy ban MTTQ Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã cho phù hợp với mô hình chính quyền 02 cấp.
1.5	Nghiên cứu điều chỉnh chế độ phụ cấp, công tác phí, phù hợp hơn với điều kiện địa lý và tổ chức hành chính mới, đảm bảo quyền lợi và khuyến khích cán bộ không chuyên trách ở các bản vùng sâu, vùng xa do hiện nay khoảng cách nhiều bản đến trung tâm xã rất xa, phụ cấp hiện hưởng thấp, tiền công tác phí (công lệnh) không có (Kiến nghị của cử tri các xã: Tạ Khoa, Xím Vàng).	Sở Nội vụ					Ngày 24/7/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1589/QĐ-TTg ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 trong đó giao Bộ Nội vụ tham mưu trình Chính phủ ban hành Nghị định của Chính phủ về tổ chức hoạt động của thôn, tổ dân phố và một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; thời gian hoàn thành: Tháng 11/2025. Sau khi cấp có thẩm quyền ban hành Nghị định về tổ chức hoạt động của thôn, tổ dân phố và một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Nội vụ tổ chức đánh giá kết quả triển khai Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND, trong đó đánh giá cụ thể những ưu, khuyết điểm, quy định về kiêm nhiệm, mức kiêm nhiệm; đồng thời, căn cứ quy định của pháp luật để tham mưu trình UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền ban hành Nghị quyết thay thế, sửa đổi hoặc bổ sung Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND trong đó có nội dung về kiêm nhiệm, mức phụ cấp kiêm nhiệm sao cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
2	Lĩnh vực kinh tế - ngân sách (02 nội dung)						
2.1	Nghiên cứu, trình HĐND tỉnh tiếp tục ban hành chính sách hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn giai đoạn 2026 - 2030 (Nghị quyết số 63/2023/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 quy định mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước để làm đường giao thông giai đoạn 2023 - 2025 sẽ hết hiệu lực vào ngày 31/12/2025). Lý do: Các xã vùng nông thôn hiện đang rất khó khăn về đường giao thông liên bản, nội bản, đường nội đồng để phục vụ đi lại và vận chuyển nông sản nên rất cần tiếp tục có chính sách hỗ trợ của Nhà nước (Kiến nghị của cử tri xã Long Sập).	Sở Tài chính		X			Hiện nay, UBND tỉnh đang chỉ đạo các sở, ngành nghiên cứu, rà soát việc hỗ trợ để đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Trong thời gian tới, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các sở, ngành phối hợp với UBND các xã, phường để đề xuất, tham mưu nội dung giải quyết theo kiến nghị của cử tri.
2.2	Đề nghị Công ty Điện lực Sơn La chỉ đạo điện lực khu vực Sông Mã - Sốp Cộp (Kiến nghị của cử tri xã Chiềng Khương):	Sở Công Thương	X				Sở Công Thương đã ban hành Công văn số 2501/SCT-QLCN ngày 17/10/2025 gửi Công ty Điện lực Sơn La đề nghị phối

	- Khảo sát, bố trí cột điện, đường dây điện hạ thế cho các hộ dân khu Huổi Tấu, khu vực thao trường vì đường dây quá dài (500 đến 550m) hiện các hộ dân tự kéo dây, chống bằng cột tre gây nguy, mất an toàn khi sử dụng điện. - Có biện pháp nói thêm dây, cột điện xuống nhánh khu vực Nhà văn hóa bản Tiên Chung để các hộ kéo dây vào thẳng từng nhà để đảm bảo an toàn khi sử dụng điện vì hiện nay các hộ sử dụng điện kéo dây qua mái tôn nhà dân gây nguy hiểm trong khi sử dụng điện. - Nâng cấp trạm biến áp do đường điện yếu để đảm bảo nhu cầu điện tiêu dùng của Nhân dân tại bản Tào, bản Nà Hò.						hợp giải quyết kiến nghị của cử tri. Đến thời điểm báo cáo, Công ty Điện lực Sơn La đang xác minh nội dung kiến nghị của cử tri và chưa có báo cáo kết quả kiểm tra, dự kiến phương án giải quyết gửi về Sở Công Thương.
3	Lĩnh vực văn hoá xã hội (02 nội dung)						
3.1	Đề nghị tập đoàn viễn thông Quân đội Viettel chi nhánh tỉnh Sơn La chỉ đạo xây dựng cột tiếp sóng tại bản Tin Tộc để tiện cho Nhân dân giao dịch và thực hiện việc chuyển đổi số (<i>Kiến nghị của cử tri xã Chiềng Khương</i>).	Sở Khoa học và Công nghệ	X				Theo kế hoạch phát triển năm 2025, chi nhánh Viettel Sơn La đang xây dựng 01 trạm thông tin di động tại bản Pên, xã Phiêng Pàn, độ cao cột 30m sẽ phủ sóng sang bản Tin Tộc, dự kiến đưa vào phát sóng trước 31/12/2025.
3.2	Năm học 2025 - 2026, các trường học trên địa bàn xã đang thiếu 22 giáo viên, nhất là giáo viên các môn chuyên (<i>Tiếng Anh, Tin học, ...</i>). Để đảm bảo đội ngũ giáo viên giảng dạy tại các trường học trên địa bàn xã năm học 2025 - 2026, nhất là giáo viên các môn chuyên đang thiếu, khi chưa thực hiện tuyển dụng bổ sung. Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo: Thực hiện điều động, biệt phái, tăng cường giáo viên thuộc các Trường học của các xã lân cận trong khu vực Bắc Yên (cũ) để giảng dạy các môn chuyên (<i>Tin học, tiếng anh, mỹ thuật</i>) tại các trường học trên địa bàn xã Xím Vàng năm học 2025 - 2026; Ban hành hướng dẫn cụ thể về: Việc tổ chức, sắp xếp lớp học khi phải ghép lớp; việc thực hiện hợp đồng người giảng dạy khi thiếu giáo viên; thực hiện chế độ chính sách và nguồn kinh phí chi trả đối với người hợp đồng giảng dạy và giáo viên khi dạy quá số giờ theo quy định (<i>Kiến nghị của cử tri xã Xím Vàng</i>).	Sở Giáo dục và Đào tạo	X				1. Về thực hiện điều động, biệt phái, tăng cường giáo viên: Thực hiện Công văn số 5239/UBND-NC ngày 12/9/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc thực hiện tuyển dụng, biệt phái, tăng cường đối với viên chức hiện nghiệp Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn tỉnh. Sở Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Công văn số 2355/SGDDT-TCCB&CTTT ngày 29/9/2025 về việc việc cử giáo viên dạy liên trường, liên xã, phường đối với các xã, phường trên địa bàn tỉnh gửi UBND các xã, phường đề tổng hợp và báo cáo Sở Nội vụ xem xét, quyết định. Hiện nay Sở Giáo dục và Đào tạo đang tổng hợp danh sách của các xã, phường đề báo cáo Sở Nội vụ theo quy định. 2. Về ban hành hướng dẫn cụ thể về việc tổ chức, sắp xếp lớp học khi phải ghép lớp: Ngày 02/10/2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Công văn số 6165/BGDĐT-GDPT về việc hướng dẫn sắp xếp, tổ chức các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên phù hợp với chính quyền địa phương hai cấp; theo văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo thống

										nhất quan điểm cơ bản giữ nguyên các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở; tiểu học, trường phổ thông có nhiều cấp học và trường mầm non công lập hiện có; xem xét sắp xếp, điều chỉnh nếu cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho người dân, trẻ em, học sinh, học viên. Việc tổ chức sắp xếp lớp học khi phải ghép lớp đối với cấp tiểu học được thực hiện theo Công văn số 5335/BGDĐT-GDTH ngày 12/10/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức dạy học lớp ghép cấp tiểu học. Trong văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo có nêu rõ về yêu cầu việc thực hiện ghép lớp đối với cấp tiểu học theo quy định. 3. Việc thực hiện hợp đồng người giảng dạy khi thiếu giáo viên, thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên khi dạy quá số giờ theo quy định: UBND tỉnh đã giao cho Sở Tài chính hướng dẫn UBND các xã các nội dung liên quan đến kinh phí khi hợp đồng nhà giáo thỉnh giảng theo Thông tư số 44/2011/TT-BGDĐT; Thông tư số 11/2013/TT-BGDĐT tại Công văn số 5239/UBND-NC ngày 12/9/2025.
4	Lĩnh vực dân tộc (01 nội dung)									
4.1	Thực hiện chủ trương chuyển đổi cây trồng trên đất dốc từ năm 2015 đến năm 2019 nhân dân các bản trên địa bàn xã Huổi Một đã trồng được nhiều diện tích cây ăn quả như Nhãn, Xoài, Cam, Bưởi. Tuy nhiên, hiện nay chỉ quả Nhãn là có thị trường tiêu thụ mặc dù giá cũng thấp; còn lại quả Xoài, Cam, Bưởi... không được giá và không tiêu thụ được. Đề nghị cấp có thẩm quyền có giải pháp tìm đầu ra cho các loại cây ăn quả trên, đồng thời xem xét nghiên cứu biện pháp trợ giá cho bà con nông dân (Kiến nghị của cư tri xã Huổi Một).	Sở Nông nghiệp và Môi trường						X	Tính đến thời điểm ngày 23/10/2025 toàn tỉnh đã tiêu thụ đạt 474.384 tấn, trong đó đưa vào chế biến 89.578 tấn; tiêu thụ trong nước 370.706 tấn; tham gia xuất khẩu 4.802,5 tấn. Trong đó xoài 107.587 tấn, cam 12.600 tấn, bưởi 15.000 tấn quả. Xoài được tiêu thụ chủ yếu ở thị trường nội địa, một phần đưa vào chế biến. Giá bán: xoài tròn Yên Châu: 25.000 - 35.000 đồng/kg; xoài GI4: 4.000 - 7.000 đồng/kg, có thời điểm giá xoài xuống thấp hơn do các loại sản phẩm quả xoài có mẫu mã, chất lượng kém do không bọc quả. - Hiện nay, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham gia, phối hợp tổ chức rất nhiều chương trình để trưng bày, giới thiệu sản phẩm, đưa các sản phẩm nông sản của Sơn La đi tham gia các hội chợ thương mại, các hoạt động quảng bá sản phẩm trong và ngoài nước. Xây dựng, thành lập sàn thương mại điện tử và đưa các sản phẩm nông sản của Sơn La lên sàn phục vụ công tác tiêu thụ; Công ty Cổ phần	

					thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao đã thu mua phục vụ cho Nhà máy chế biến xoài 18.895 tấn quả; một số hợp tác xã đã thu mua quả xoài chế biến mút xoài, xoài sấy dẻo. - Giải pháp sản xuất, tiêu thụ sản phẩm xoài, cam, bưởi trong thời gian tới: + Tiếp tục chỉ đạo tập trung khâu sản xuất, chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật, nâng cao chất lượng quả, nông sản thông qua áp dụng việc tiến bộ khoa học kỹ thuật như sử dụng giống chất lượng, bao trái, ưu tiên sử dụng phân bón hữu cơ, áp dụng các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp sâu bệnh hại (IPM),... tạo ra các sản phẩm trái cây đồng đều, chất lượng, giảm chi phí sản xuất, nâng cao vai trò bảo vệ môi trường sinh thái. + Đưa vào sử dụng, ghép cải tạo một số giống xoài mới, áp dụng các biện pháp sản xuất rải vụ, trái vụ để kéo dài thời gian thu hoạch nâng cao giá trị sản xuất. + Tổ chức thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ, chế biến theo chuỗi giá trị đảm bảo ổn định đầu ra, các hộ yên tâm sản xuất, nâng cao hiệu quả cho các hộ sản xuất xoài. + Đề nghị các hộ, hợp tác xã thực hiện liên kết sản xuất, tiêu thụ với Công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao thu mua, chế biến các sản phẩm từ quả xoài, thực hiện liên kết sản xuất, thu mua quả xoài cho các hộ. + Tiếp tục tăng cường công tác cung cấp thông tin, dự báo và phân tích thị trường tiêu thụ, xuất khẩu để kịp thời cung cấp cho các doanh nghiệp, Hợp tác xã để chủ động trong việc xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị, năm được các quy định, tiêu chuẩn sản phẩm khi tiêu thụ, xuất khẩu sang thị trường các nước. Tuyên truyền, quảng bá trên các cơ quan thông tấn (báo, đài, zalo, facebook...) địa phương và trung ương; thông qua các hội nghị xúc tiến thương mại trực tiếp và trực tuyến, các tuần hàng trưng bày giới thiệu và bán sản phẩm. Duy trì các điểm bán sản phẩm OCOP, sản phẩm nông sản an toàn.
--	--	--	--	--	---

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com